

Số: **1688** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 75 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền, của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây dựng là **246.950.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).**

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Tham*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Xây dựng;
- Phòng Tài vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG TUẦN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015-2016

Kèm theo Quyết định số 4688/QĐ-MDC ngày 19 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở-Địa chất

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký	KQHT	KQRL	Loại		số tiền/1 tín chỉ (số tiền / 1 tháng)	Số tiền	Ký nhận
							1	2			
1	1121070014	Vũ Đức	Huy	07	4.00	82	1	1	286.000	2.002.000	
2	1121070126	Mai Thị	Vân	07	4.00	81	1	1	286.000	2.002.000	
3	1121040295	Đặng Anh	Tuấn	07	4.00	82	1	1	286.000	2.002.000	
4	1121070048	Giáp Xuân	Trường	07	4.00	78	2	2	220.000	1.540.000	
5	1121070072	Phan Mạnh	Hà	07	4.00	78	2	2	220.000	1.540.000	
6	1121070063	Đỗ Xuân	Đại	07	4.00	72	2	2	220.000	1.540.000	
7	1121070069	Giang Huỳnh	Đức	07	4.00	75	2	2	220.000	1.540.000	
8	1121070080	Vũ Trung	Hiếu	07	4.00	93	2	2	220.000	1.540.000	
9	1121070047	Phan Quý	Trọng	07	4.00	78	2	2	220.000	1.540.000	
10	1121070120	Trịnh Ngọc	Tiến	07	4.00	82	2	2	220.000	1.540.000	
11	1121070084	Nguyễn Tiến	Huy	07	4.00	89	2	2	220.000	1.540.000	
12	1121070071	Khiếu Thị	Hà	07	4.00	90	2	2	220.000	1.540.000	
13	1221070282	Trần Tiến	Tùng	13	4.00	98	1	1	286.000	3.718.000	
14	1221070036	Đinh Văn	Điệp	15	4.00	95	1	1	286.000	4.290.000	
15	1221070088	Nguyễn Thị	Lịch	17	3.82	91	1	1	286.000	4.862.000	
16	1221070213	Lê Thị	Dung	11	3.82	92	1	1	286.000	3.146.000	
17	1221070290	Tổng Nguyễn	Toàn	16	3.81	92	1	1	286.000	4.576.000	
18	1221070008	Nguyễn Thị Ngọc Anh	XD DDCN K57	13	3.74	92	2	2	220.000	2.860.000	
19	1221070063	Nguyễn Đức	Huân	13	3.74	90	2	2	220.000	2.860.000	
20	1221070103	Phạm Văn	Minh	11	3.68	85	2	2	220.000	2.420.000	
21	1221070170	Phạm Văn	Tùng	15	3.67	81	2	2	220.000	3.300.000	
22	1221070097	Nguyễn Văn	Luân	14	3.71	95	2	2	220.000	3.080.000	
23	1221070105	Nguyễn Văn	Nam	11	3.59	86	2	2	220.000	2.420.000	
24	1221070029	Phạm Văn	Duy	14	3.57	75	2	2	220.000	3.080.000	
25	1221070157	Phạm Minh	Trí	11	3.55	78	2	2	220.000	2.420.000	
26	1221070223	Đỗ Xuân	Hùng	13	3.54	89	2	2	220.000	2.860.000	
27	1221070002	Mai Thị Vân	Anh	13	3.54	85	2	2	220.000	2.860.000	
28	1221070015	Nguyễn Thanh	Bình	13	3.54	82	2	2	220.000	2.860.000	
	1221070169	Nguyễn Thanh	Tùng	15	3.47	86	2	2	220.000	3.300.000	

30	1221070038	Lê Văn	Đó	XD CTN K57	13	3.46	78		2	220.000	2.860.000
31	1221070165	Phạm Văn	Tú	XD HTCS K57	13	3.46	92		2	220.000	2.860.000
32	1221070032	Lê Thành	Đạt	XD HTCS K57	13	3.42	86		2	220.000	2.860.000
33	1221070233	Vũ Huy	Khuong	XD CTN K57	11	3.41	84		2	220.000	2.420.000
34	1221070114	Nguyễn Duy	Phong	XD CTN K57	11	3.36	84		2	220.000	2.420.000
35	1321070613	Phạm Thị	Nhung	XD CTN K58 B	17	3.71	81	1		286.000	4.862.000
36	1321070008	Trần Thế	Anh	XD CTN K58 A	18	3.67	81	1		286.000	5.148.000
37	1321070174	Đặng Văn	Thành	XD HTCS K58	15	3.67	90	1		286.000	4.290.000
38	1321070142	Đặng Văn	Phong	XD CTN K58 B	16	3.63	90	1		286.000	4.576.000
39	1321070213	Nguyễn Thị	Yến	XD DDCN K58 A	16	3.63	88	1		286.000	4.576.000
40	1321070661	Nguyễn Xuân	Thịnh	XD CTNM K58	18	3.61	89	1		286.000	5.148.000
41	1321070652	Lê Thị Thu	Thảo	XD HTCS K58	15	3.65	90	1		286.000	4.290.000
42	1321070159	Phan Ngọc	Sơn	XD CTN K58B	20	3.58	77		2	220.000	4.400.000
43	1321070564	Nguyễn Xuân	Lập	XD CTN K58 A	19	3.58	85	1		286.000	5.434.000
44	1321070716	Đỗ Trọng	Việt	XD DDCN K58A	16	3.50	87	1		286.000	4.576.000
45	1321070459	Ngô Doãn	Đạt	XD DDCN K58B	18	3.47	92		2	220.000	3.960.000
46	1321070070	Nguyễn Hoàng	Hiếu	XD CTN K58A	18	3.44	86		2	220.000	3.960.000
47	1321070139	Nguyễn Thị	Nhung	XD DDCN K58A	18	3.44	85		2	220.000	3.960.000
48	1321070687	Lương Hồng	Trung	XD HTCS K58	15	3.40	70		2	220.000	3.300.000
49	1321070134	Dương Thị	Nga	XD DDCN K58 B	21	3.36	88		2	220.000	4.620.000
50	1321070709	Nguyễn Bá	Tuyên	XD DDCN K58B	17	3.35	92		2	220.000	3.740.000
51	1321020104	Trần Văn	Hòa	XD CTN K58 A	21	3.31	78		2	220.000	4.620.000
52	1321070056	Nguyễn Đức	Đường	XD CTN K58 B	16	3.28	82		2	220.000	3.520.000
53	1321070426	Nguyễn Mạnh	Chiến	XD DDCN K58B	20	3.28	90		2	220.000	4.400.000
54	1321070607	Cao Văn	Năng	XD DDCN K58A	16	3.25	82		2	220.000	3.520.000
55	1321070667	Dương Văn	Tiến	XD DDCN K58A	18	3.22	82		2	220.000	3.960.000
56	1321070499	Lê Công	Hiếu	XD DDCN K58A	14	3.21	90		2	220.000	3.080.000
57	1321070180	Phạm Văn	Thắng	XD CTN K58 B	18	3.27	86		2	220.000	3.960.000
58	1321070672	Nguyễn Văn Nhật Tiến		XD DDCN K58A	16	3.23	86		2	220.000	3.520.000
59	1221070189	Hoàng Văn	Định	CĐ XDCTN&M K58	03	3.5	78		2	220.000	660.000
60	1121070001	Nguyễn Văn	Chung	CĐ XDCTN&M K58	05	3.4	78		2	220.000	1.100.000
61	1311070010	Phùng Văn	Đồng	CĐ XDCTN&M K58	05	3.0	78		2	220.000	1.100.000
62	1421070303	Trần Thị	Hồng	XD CTN K59 B	17	3.35	83	1		286.000	4.862.000
63	1421070093	Nguyễn Thị	Ngoan	XD HTCS K59	17	3.24	83	1		286.000	4.862.000
	1421070025	Nguyễn Thị Thùy Dung		XD HTCS K59	18	3.22	85	1		286.000	5.148.000

65	1421070248	Lê Trung	Đức	XD DL ₃ N K59 B	18	3.19	75	2	220.000	3.960.000	
66	1421070023	Trần Bá Cường	Cường	XD DDCN K59A	16	3.09	72	2	220.000	3.520.000	
67	1421070006	Dương Việt Bách	Bách	XD DDCN K59 B	16	2.97	80	2	220.000	3.520.000	
68	1421070027	Phạm Văn Dương	Dương	XD HTCS K59	16	2.91	75	2	220.000	3.520.000	
69	1421070327	Nguyễn Văn Hưng	Hưng	XD CTN&M K59	19	2.82	72	2	220.000	4.180.000	
70	1421050238	Đặng Lê Văn	Văn	XD DDCN K59B	15	3.0	70	2	220.000	3.300.000	
71	1421070127	Nguyễn Thị Toàn	Toàn	XD DDCN K59 A	15	2.77	83	2	220.000	3.300.000	
72	1421070105	Bùi Văn Sơn	Sơn	XD DDCN K59 A	15	2.77	72	2	220.000	3.300.000	
73	1421070485	Trương Đình Tiệp	Tiệp	XD HTCS K59	16	2.53	79	2	220.000	3.520.000	
74	1521070315	Lê Huy Nghĩa	Nghĩa	XD DDCN K60 B	14	2.57	79	2	220.000	3.080.000	
75	1531070036	Nguyễn Khắc Minh	Minh	LT XD K60	20	2.55	75	2	220.000	4.400.000	
Cộng											246.950.000

Số tiền(bằng chữ): Hai trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Ban chủ nhiệm Khoa

Phòng CTSV

Người lập biểu



Ph. T. Văn Thủy

Đỗ Ngọc Anh

Người lập biểu

Handwritten signature in blue ink.

Phạm Thanh Uyên

Số: **1689** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **19** tháng **09** năm **2016**

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 42 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền, của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là **162.536.000 đồng** (*Một trăm sáu mươi hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *Thư*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Môi trường;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG
KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo quyết định số 4688 /QĐ-MĐC ngày 12 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 5x10	12
1	Hoàng Thị Hồng	1221080045	Địa sinh thái & CNMT K56	7	4.00	78		2	220,000	1,540,000	
2	Nguyễn Thu Thủy	1121080071	Địa sinh thái & CNMT K56	7	4.00	78		2	220,000	1,540,000	
3	Vũ Minh Công	1121080085	Kỹ thuật môi trường K56	7	4.00	95		2	220,000	1,540,000	
4	Tạ Như Quỳnh	1121080066	Kỹ thuật môi trường K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
5	Hoàng Đức Chinh	1121080003	Địa sinh thái & CNMT K56	7	4.00	95		2	220,000	1,540,000	
6	Nguyễn Thanh Tùng	1121080077	Địa sinh thái & CNMT K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
7	Mai Khánh Phương	1221080132	Kỹ thuật môi trường K57	16	3.94	92	1		286,000	4,576,000	
8	Nguyễn Thị Sen	1221030401	Kỹ thuật môi trường K57	14	3.89	85	1		286,000	4,004,000	
9	Nguyễn Thị Thanh Giang	1221080102	Kỹ thuật môi trường K57	17	3.76	85	1		286,000	4,862,000	
10	Nguyễn Phương Anh	1221040348	Kỹ thuật môi trường K57	14	3.61	81		2	220,000	3,080,000	
11	Nguyễn Thảo Huyền	1221080111	Địa sinh thái & CNMT K57	17	3.59	81		2	220,000	3,740,000	
12	Nguyễn Thị Thủy	1221080154	Kỹ thuật môi trường K57	16	3.59	81		2	220,000	3,520,000	
13	Phạm Thị Đào	1221080016	Địa sinh thái & CNMT K57	18	3.72	85	1		286,000	5,148,000	
14	Vũ Thu Trang	1221080160	Địa sinh thái & CNMT K57	17	3.53	85		2	220,000	3,740,000	
15	Trần Thị Trà Mi	1321080479	Địa sinh thái & CNMT K58	17	3.70	88	1		286,000	4,862,000	
16	Trần Thị Hằng	1321080027	Địa sinh thái & CNMT K58	17	3.68	81	1		286,000	4,862,000	
17	Nguyễn Thị Thủy	1321080094	Địa sinh thái & CNMT K58	15	3.58	92		2	220,000	3,300,000	
18	Vũ Thị Lan	1321080466	Kỹ thuật môi trường K58B	20	3.68	88	1		286,000	5,720,000	
19	Đào Thị May	1321080059	Kỹ thuật môi trường K58B	18	3.64	85		2	220,000	3,960,000	
20	Trần Nguyễn Khánh Ngọc	1321080068	Kỹ thuật môi trường K58B	18	3.64	92		2	220,000	3,960,000	
21	Nguyễn Linh Chi	1321080008	Kỹ thuật môi trường K58A	26	3.77	98	1		286,000	7,436,000	

Số: 1689 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 103 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền, số tháng của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là 368.720.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Phấn*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Mỏ;
- Phòng Tài vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV_(HÀ).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2015-2016

KHOA MỎ

(Kèm theo Quyết định số 4686 /QĐ-MĐC ngày 19 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường đại học Mỏ-Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCMR (Lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chí	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1121040452	Son Chan	Phanit ✓	7	4	85	1		286,000	2,002,000	
2	1121040192	Lê Thị	Nga ✓	7	4	80	1		286,000	2,002,000	
3	1121040185	Lê Thế	Miền ✓	7	4	91	1		286,000	2,002,000	
4	1121040005	Đỗ Tuấn	Anh ✓	7	4	85	1		286,000	2,002,000	
5	1121040059	Trần Ánh	Dương ✓	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
6	1121040443	Lương Thị Phươ	Thảo ✓	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
7	1121040200	Nguyễn Thị Kim	Oanh ✓	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
8	1121040003	Vi Văn	An ✓	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
9	1121040273	Nguyễn Văn	Tôn ✓	7	4	81	1		286,000	2,002,000	
10	1121040049	Đào Thế	Dương ✓	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
11	1121040429	Nguyễn Mạnh	Tuấn ✓	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
12	1121030036	Hoàng Thái	Dương ✓	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
13	1121040064	Nguyễn Quang	Đạt ✓	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
14	1121050195	Trịnh Văn	Nguyễn ✓	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
15	1121040284	Phạm Thành	Trung ✓	7	4	86	1		286,000	2,002,000	
16	1121040025	Bùi Công	Chức ✓	7	4	78		2	220,000	1,540,000	
17	1121040048	Đàm Văn	Duyên ✓	7	4	87	1		286,000	2,002,000	
18	1121040388	Nguyễn Ngọc	Linh	7	4	85	1		286,000	2,002,000	
19	1121040139	Trương phú	Hữu ✓	7	4	92	1		286,000	2,002,000	
20	1121040260	Phạm Văn	Thông ✓	7	4	80	1		286,000	2,002,000	
21	1121040082	Nguyễn Hữu	Hà ✓	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
22	1121040122	Nguyễn Văn	Huy ✓	7	4	75		2	220,000	1,540,000	

23	1121040396	Nguyễn Thanh	Phong ✓	Khai thác G K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
24	1121040366	Lưu Văn	Hoà ✓	Khai thác G K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
25	1121040427	Lê Văn	Tuấn ✓	Khai thác G K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
26	1121040210	Phạm Hội	Quý ✓	Khai thác G K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
27	1121040189	Lê Công	Nam ✓	Khai thác H - K56	7	4	89	1	286,000	2,002,000
28	1121040425	Trần Xuân	Trường ✓	Khai thác H - K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
29	1121040019	Thân Thế	Cường ✓	Khai thác H - K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
30	1121040289	Đỗ Ngọc	Tú ✓	Khai thác H - K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
31	1121040410	Vũ Đức	Thành ✓	Khai thác H - K56	7	4	83	1	286,000	2,002,000
32	1121040121	Nguyễn Tiến	Huy ✓	Khai thác H - K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
33	1121040056	Nguyễn Thị Thùy	Dương ✓	Khai thác H - K56	7	4	92	1	286,000	2,002,000
34	1121040369	Nguyễn Thị Minh	Huế ✓	Tuyển khoáng K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
35	1121040097	Kiều Văn	Hòa ✓	Tuyển khoáng K56	7	4	86	1	286,000	2,002,000
36	1121040231	Nguyễn Thị Phụng	Tâm ✓	Tuyển khoáng K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
37	1121040126	Nguyễn Thị	Huyền ✓	Tuyển khoáng K56	17	4	92	1	286,000	4,862,000
38	1121040087	Dương Trọng	Hiếu ✓	Khai thác A K57	17	4	95	1	286,000	4,862,000
39	1121040106	Hà Mạnh	Hùng ✓	Khai thác A K57	15	3.87	90	1	286,000	4,290,000
40	1121040015	Đặng Văn	Bắc ✓	Khai thác A K57	17	3.88	90	1	286,000	4,862,000
41	1121040233	Lê Tiến	Thành ✓	Khai thác A K57	17	4	95	1	286,000	4,862,000
42	1121040046	Nguyễn Bá	Dương ✓	Khai thác B K57	17	3.98	85	1	286,000	4,862,000
43	1121040270	Trần Đức	Toàn ✓	Khai Thác C K57	15	3.98	91	1	286,000	4,290,000
44	1121040177	Đinh Công	Ngọc ✓	Khai thác D K57	15	3.97	90	1	286,000	4,290,000
45	1121040026	Nguyễn Thành	Chung ✓	Khai thác D K57	17	3.88	90	1	286,000	4,862,000
46	1121040095	Nguyễn Khắc	Hòa ✓	Khai thác D K57	15	4	87	1	286,000	4,290,000
47	1121040136	Trần Trung	Kiên ✓	Khai thác G K57	15	3.98	94	1	286,000	4,290,000
48	1121040138	Vũ Trung	Kiên ✓	Khai thác G K57	15	3.93	90	1	286,000	4,290,000
49	1121040034	Nguyễn Ngọc	Cường ✓	Khai thác G K57	15	3.93	90	1	286,000	4,290,000
50	1121040032	Đinh Minh	Cường ✓	Khai thác G K57	17	3.88	97	1	286,000	4,862,000
51	1121040196	Nguyễn Duy	Quang ✓	Khai thác G K57	15	4	92	1	286,000	4,290,000
52	1121040107	Hoàng Văn	Hùng ✓	Khai thác H K57	15	4	92	1	286,000	4,290,000

CH

53	1221040056	Vũ Văn	Đạt ✓	Khai thác H K57	15	4	92	1	286,000	4,290,000
54	1221040161	Vũ Khánh	Ly ✓	Tuyển khoáng A K57	17	4	97	1	286,000	4,862,000
55	1221040158	Dương Văn	Lương ✓	Tuyển khoáng B K57	17	4	92	1	286,000	4,862,000
56	1221040174	Trần Thị	Nga ✓	Tuyển khoáng B K57	19	4	92	1	286,000	5,434,000
57	1321040152	Hoàng Thùy	Linh ✓	Khai thác A K58	17	3.84	95	1	286,000	4,862,000
58	1321040023	Hoàng Anh	Chiến ✓	Khai thác A K58	14	3.76	92	1	286,000	4,004,000
59	1321040074	Nguyễn Hữu	Đức ✓	Khai thác B K58	16	3.78	92	1	286,000	4,576,000
60	1321040085	Lương Văn	Hai ✓	Khai thác C K58	16	3.93	90	1	286,000	4,576,000
61	1321040467	Phạm Văn	Định ✓	Khai thác C K58	17	3.79	90	1	286,000	4,862,000
62	1321040079	Nguyễn Văn	Giang ✓	Khai thác D K58	16	3.93	92	1	286,000	4,576,000
63	1321040409	Nguyễn Tân	Anh ✓	Khai thác D K58	17	3.79	81	1	286,000	4,862,000
64	1321040626	Nguyễn Mạnh	Cường ✓	Khai thác D K58	27	3.79	88	1	286,000	7,722,000
65	1321040064	Phạm Văn	Đạt ✓	Khai thác G K58	14	4	91	1	286,000	4,004,000
66	1321040456	Nguyễn Đức	Dương ✓	Khai thác G K58	16	3.85	91	1	286,000	4,576,000
67	1321040584	Lê Văn	Tĩnh ✓	Khai thác G K58	23	3.81	90	1	286,000	6,578,000
68	1321040460	Lê Đức	Đạt ✓	Khai thác G K58	18	3.92	92	1	286,000	5,148,000
69	1321040020	Vũ Thị Huyền	Chang ✓	Khai thác H K58	15	4	81	1	286,000	4,290,000
70	1321040443	Vũ Văn	Doanh ✓	Khai thác H K58	17	3.91	88	1	286,000	4,862,000
71	1321040077	Nguyễn Đức	Giang ✓	Khai thác H K58	15	3.85	90	1	286,000	4,290,000
72	1321040090	Lê Thị	Hằng ✓	Khai thác H K58	17	3.76	92	1	286,000	4,862,000
73	1321040200	Nguyễn Thị Tuy	Nhung ✓	Tuyển khoáng A K58	17	3.88	90	1	286,000	4,862,000
74	1321040603	Nguyễn Thế	Tùng ✓	Tuyển khoáng A K58	15	3.75	90	1	286,000	4,290,000
75	1321040179	Nguyễn Thị	My ✓	Tuyển khoáng A K58	17	3.75	98	1	286,000	4,862,000
76	1321040336	Nguyễn Thị Hải	Yên ✓	Tuyển khoáng B K58	20	4	90	1	286,000	5,720,000
77	1321040512	Nguyễn Thị	Liên ✓	Tuyển khoáng B K58	18	3.78	90	1	286,000	5,148,000
78	1421040564	Trần Minh	Tuyên ✓	Khai thác A K59	18	3.61	90	1	286,000	5,148,000
79	1421040127	Hà Quang	Huy ✓	Khai thác B K59	16	4	88	1	286,000	4,576,000
80	1421040379	Bê Ngọc	Chiến ✓	Khai thác B K59	15	3.67	85	1	286,000	4,290,000
81	1421040120	Hoàng Văn	Hội ✓	Khai thác B K59	16	3.38	82	1	286,000	4,576,000
82	1421040020	Phạm Văn	Bình ✓	Khai thác C K59	20	3.44	92	1	286,000	5,720,000

Chữ

83	1421040138	Mai Văn	Hưng ✓	Khai thác D K59	19	4	85	1	286,000	5,434,000
84	1421040485	Phạm Minh	Quang ✓	Khai thác D K59	16	3.64	83	1	286,000	4,576,000
85	1421040505	Mai Xuân	Tài ✓	Khai thác D K59	16	3.38	81	1	286,000	4,576,000
86	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh ✓	Khai thác G K59	16	3.91	95	1	286,000	4,576,000
87	1421040242	Nguyễn Duy	Thái ✓	Khai thác G K59	16	3.8	93	1	286,000	4,576,000
88	1421040028	Vũ Công	Chính ✓	Khai thác G K59	16	3.69	88	1	286,000	4,576,000
89	1421040321	Nguyễn Mạnh	Tuấn ✓	Khai thác G K59	18	3.41	88	1	286,000	5,148,000
90	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh ✓	Tuyển khoáng A K59	17	3.88	91	1	286,000	4,862,000
91	1421040368	Uông Văn	Bắc ✓	Tuyển khoáng A K59	15	3.33	85	1	286,000	4,290,000
92	1421040538	Đinh Thị	Trang ✓	Tuyển khoáng A K59	23	3	75	2	220,000	5,060,000
93	1421040122	Nguyễn Thị	Huế ✓	Tuyển khoáng B K59	15	3.67	85	1	286,000	4,290,000
94	1421040469	Nguyễn Hoàng	Oanh ✓	Tuyển khoáng B K59	15	3.67	81	1	286,000	4,290,000
95	1421040202	Đào Minh	Nguyễn ✓	Tuyển khoáng B K59	17	3.25	82	1	286,000	4,862,000
96	1421040141	Đặng Thùy	Hương ✓	Tuyển Luyện K59 ✓	15	3.4	82	1	286,000	4,290,000
97	1421040274	Nguyễn Minh	Thiện ✓	Tuyển Luyện K59	15	3.07	75	2	220,000	3,300,000
98	1431040002	Nguyễn Đức	Anh ✓	Liên Thông Mỏ K 59	7	4	75	2	220,000	1,540,000
99	1431040038	Bùi Xuân	Thiện ✓	Liên Thông Mỏ K 59	7	4	82	1	286,000	2,002,000
100	1431040003	Nguyễn Tuấn	Anh ✓	Liên Thông Mỏ K 59	7	4	75	2	220,000	1,540,000
101	1521040124	Lê Hoài	Thu ✓	Mỏ B K60	14	2.5	75	2	220,000	3,080,000
102	1531040007	Nguyễn Đăng	Dương ✓	Liên Thông Mỏ K60	17	3.67	81	1	286,000	4,862,000
103	1531040014	Lê Văn	Hiền ✓	Liên Thông Mỏ K60	17	3.58	78	2	220,000	3,740,000
Cộng										368,720,000

(Ba trăm sáu tám triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)

Hà nội, ngày 09 tháng 9 năm 2016

Người lập danh sách

TM. BCN Khoa Mỏ

Phòng CTSV

Phòng Tài vụ

Duyệt của BGH



(Signature)
(Signature)
 Hoàng Thị Nga

(Signature)
 Phạm Văn Liên

(Signature)
 Ph.T. Tâm Thông

Số: **1686** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 103 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền, số tháng của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **368.720.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Tham*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Mỏ;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2015-2016

KHOA MỎ

(Kèm theo Quyết định số 1696 /QĐ-MĐC ngày 19 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường đại học Mỏ-Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCMR (Lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1121040452	Son Chan	Phanit	7	4	85	1		286,000	2,002,000	
2	1121040192	Lê Thị	Nga	7	4	80	1		286,000	2,002,000	
3	1121040185	Lê Thế	Miền	7	4	91	1		286,000	2,002,000	
4	1121040005	Đỗ Tuấn	Anh	7	4	85	1		286,000	2,002,000	
5	1121040059	Trần Anh	Dương	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
6	1121040443	Lương Thị Phươ	Thảo	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
7	1121040200	Nguyễn Thị Kim	Oanh	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
8	1121040003	Vì Văn	An	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
9	1121040273	Nguyễn Văn	Tốn	7	4	81	1		286,000	2,002,000	
10	1121040049	Đào Thế	Dương	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
11	1121040429	Nguyễn Mạnh	Tuấn	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
12	1121030036	Hoàng Thái	Dương	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
13	1121040064	Nguyễn Quang	Đạt	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
14	1121050195	Trịnh Văn	Nguyễn	7	4	82	1		286,000	2,002,000	
15	1121040284	Phạm Thành	Trung	7	4	86	1		286,000	2,002,000	
16	1121040025	Bùi Công	Chức	7	4	78		2	220,000	1,540,000	
17	1121040048	Đàm Văn	Duyên	7	4	87	1		286,000	2,002,000	
18	1121040388	Nguyễn Ngọc	Linh	7	4	85	1		286,000	2,002,000	
19	1121040139	Trương phú	Hữu	7	4	92	1		286,000	2,002,000	
20	1121040260	Phạm Văn	Thông	7	4	80	1		286,000	2,002,000	
21	1121040082	Nguyễn Hữu	Hà	7	4	75		2	220,000	1,540,000	
22	1121040122	Nguyễn Văn	Huy	7	4	75		2	220,000	1,540,000	

23	1121040396	Nguyễn Thanh	Phong	Khai thác G K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
24	1121040366	Lưu Văn	Hoà	Khai thác G K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
25	1121040427	Lê Văn	Tuấn	Khai thác G K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
26	1121040210	Phạm Hội	Quý	Khai thác G K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
27	1121040189	Lê Công	Nam	Khai thác H - K56	7	4	89	1	286,000	2,002,000
28	1121040425	Trần Xuân	Trường	Khai thác H - K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
29	1121040019	Thân Thế	Cường	Khai thác H - K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
30	1121040289	Đỗ Ngọc	Tú	Khai thác H - K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
31	1121040410	Vũ Đức	Thành	Khai thác H - K56	7	4	83	1	286,000	2,002,000
32	1121040121	Nguyễn Tiến	Huy	Khai thác H - K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
33	1121040056	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Khai thác H - K56	7	4	92	1	286,000	2,002,000
34	1121040369	Nguyễn Thị Minh	Huế	Tuyển khoáng K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
35	1121040097	Kiều Văn	Hòa	Tuyển khoáng K56	7	4	82	1	286,000	2,002,000
36	1121040231	Nguyễn Thị Phước	Tâm	Tuyển khoáng K56	7	4	86	1	286,000	2,002,000
37	1121040126	Nguyễn Thị	Huyền	Tuyển khoáng K56	7	4	75	2	220,000	1,540,000
38	1221040087	Dương Trọng	Hiếu	Khai thác A K57	17	4	92	1	286,000	4,862,000
39	1221040106	Hà Mạnh	Hùng	Khai thác A K57	17	4	95	1	286,000	4,862,000
40	1221040015	Đặng Văn	Bắc	Khai thác A K57	15	3.87	90	1	286,000	4,290,000
41	1221040233	Lê Tiến	Thành	Khai thác A K57	17	3.88	90	1	286,000	4,862,000
42	1221040046	Nguyễn Bá	Dương	Khai thác B K57	17	4	95	1	286,000	4,862,000
43	1221040270	Trần Đức	Toàn	Khai Thác C K57	17	3.98	85	1	286,000	4,862,000
44	1221040177	Đình Công	Ngọc	Khai thác D K57	15	3.98	91	1	286,000	4,290,000
45	1221040026	Nguyễn Thành	Chung	Khai thác D K57	15	3.97	90	1	286,000	4,290,000
46	1221040095	Nguyễn Khắc	Hòa	Khai thác D K57	17	3.88	90	1	286,000	4,862,000
47	1221040136	Trần Trung	Kiên	Khai thác G K57	15	4	87	1	286,000	4,290,000
48	1221040138	Vũ Trung	Kiên	Khai thác G K57	15	3.98	94	1	286,000	4,290,000
49	1221040034	Nguyễn Ngọc	Cường	Khai thác G K57	15	3.93	90	1	286,000	4,290,000
50	1221040032	Đình Minh	Cường	Khai thác G K57	15	3.93	90	1	286,000	4,290,000
51	1221040196	Nguyễn Duy	Quang	Khai thác G K57	17	3.88	97	1	286,000	4,862,000
52	1221040107	Hoàng Văn	Hùng	Khai thác H K57	15	4	92	1	286,000	4,290,000

Chữ

53	1221040056	Vũ Văn	Đạt	Khai thác H K57	15	4	92	1	286,000	4,290,000
54	1221040161	Vũ Khánh	Ly	Tuyển khoáng A K57	17	4	97	1	286,000	4,862,000
55	1221040158	Dương Văn	Lương	Tuyển khoáng B K57	17	4	92	1	286,000	4,862,000
56	1221040174	Trần Thị	Nga	Tuyển khoáng B K57	19	4	92	1	286,000	5,434,000
57	1321040152	Hoàng Thùy	Linh	Khai thác A K58	17	3.84	95	1	286,000	4,862,000
58	1321040023	Hoàng Anh	Chiến	Khai thác A K58	14	3.76	92	1	286,000	4,004,000
59	1321040074	Nguyễn Hữu	Đức	Khai thác B K58	16	3.78	92	1	286,000	4,576,000
60	1321040085	Lương Văn	Hai	Khai thác C K58	16	3.93	90	1	286,000	4,576,000
61	1321040467	Phạm Văn	Định	Khai thác C K58	17	3.79	90	1	286,000	4,862,000
62	1321040079	Nguyễn Văn	Giang	Khai thác D K58	16	3.93	92	1	286,000	4,576,000
63	1321040409	Nguyễn Tân	Anh	Khai thác D K58	17	3.79	81	1	286,000	4,862,000
64	1321040626	Nguyễn Mạnh	Cường	Khai thác D K58	27	3.79	88	1	286,000	7,722,000
65	1321040064	Phạm Văn	Đạt	Khai thác G K58	14	4	91	1	286,000	4,004,000
66	1321040456	Nguyễn Đức	Dương	Khai thác G K58	16	3.85	91	1	286,000	4,576,000
67	1321040584	Lê Văn	Tỉnh	Khai thác G K58	23	3.81	90	1	286,000	6,578,000
68	1321040460	Lê Đức	Đạt	Khai thác G K58	18	3.92	92	1	286,000	5,148,000
69	1321040020	Vũ Thị Huyền	Chang	Khai thác H K58	15	4	81	1	286,000	4,290,000
70	1321040443	Vũ Văn	Doanh	Khai thác H K58	17	3.91	88	1	286,000	4,862,000
71	1321040077	Nguyễn Đức	Giang	Khai thác H K58	15	3.85	90	1	286,000	4,290,000
72	1321040090	Lê Thị	Hằng	Khai thác H K58	17	3.76	92	1	286,000	4,862,000
73	1321040200	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	Tuyển khoáng A K58	17	3.88	90	1	286,000	4,862,000
74	1321040603	Nguyễn Thế	Tùng	Tuyển khoáng A K58	15	3.75	90	1	286,000	4,290,000
75	1321040179	Nguyễn Thị	Mỹ	Tuyển khoáng A K58	17	3.75	98	1	286,000	4,862,000
76	1321040336	Nguyễn Thị Hải	Yến	Tuyển khoáng B K58	20	4	90	1	286,000	5,720,000
77	1321040512	Nguyễn Thị	Liên	Tuyển khoáng B K58	18	3.78	90	1	286,000	5,148,000
78	1421040564	Trần Minh	Tuyển	Khai thác A K59	18	3.61	90	1	286,000	5,148,000
79	1421040127	Hà Quang	Huy	Khai thác B K59	16	4	88	1	286,000	4,576,000
80	1421040379	Bé Ngọc	Chiến	Khai thác B K59	15	3.67	85	1	286,000	4,290,000
81	1421040120	Hoàng Văn	Hội	Khai thác B K59	16	3.38	82	1	286,000	4,576,000
82	1421040020	Phạm Văn	Bình	Khai thác C K59	20	3.44	92	1	286,000	5,720,000

15/11

Số: 1690 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 78 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **301.466.000 đồng (Ba trăm linh một triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Công nghệ thông tin;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG TUẦN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo quyết định số.../QĐ-MĐC ngày... tháng... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1121050080	Đặng Thạch Quý	Tin học mở K56	7	4.00	85	1		286,000	2,002,000	
2	1121050069	Nguyễn Thị Nguyệt	Tin học Mở k56	7	4.00	94	1		286,000	2,002,000	
3	1121050066	Mạc Văn Mỹ	Mạng máy tính K56	7	4.00	80		2	220,000	1,540,000	
4	1121050027	Nguyễn Văn Đoàn	Mạng máy tính K56	7	4.00	92	1		286,000	2,002,000	
5	1121050025	Lê Minh Đạt	Mạng máy tính K56	7	4.00	82	1		286,000	2,002,000	
6	1121050252	Trần Thị Ly	Mạng máy tính K56	7	4.00	84	1		286,000	2,002,000	
7	1121050299	Đỗ Việt Thanh	Mạng máy tính K56	7	4.00	83		2	220,000	1,540,000	
8	1121050228	Nguyễn Thanh Hương	Mạng máy tính K56	7	4.00	81		2	220,000	1,540,000	
9	1121050226	Vũ Thị Huyền	Mạng máy tính K56	7	4.00	80		2	220,000	1,540,000	
10	1121050145	Nguyễn Huy Anh	Mạng máy tính K56	7	4.00	83		2	220,000	1,540,000	
11	1121050314	Bùi Thị Hoài Thương	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	85	1		286,000	2,002,000	
12	1121050056	Nguyễn Khánh Linh	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	87		2	220,000	1,540,000	
13	1121050324	Nguyễn Thị Thu Trang	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	86		2	220,000	1,540,000	
14	1121050328	Bùi Thị Khánh Linh	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	82		2	220,000	1,540,000	
15	1121050302	Phạm Thị Thu Thảo	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	84		2	220,000	1,540,000	
16	1121050233	Nguyễn Văn Khải	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	83		2	220,000	1,540,000	
17	1121050214	Nguyễn Thị Hồng	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	87		2	220,000	1,540,000	
18	1121050005	Vũ Thị Văn Anh	Tin học Kinh tế K56	7	4.00	80		2	220,000	1,540,000	
19	1121050186	Phạm Thu Hà	Tin học Địa chất K56	7	4.00	82		2	220,000	1,540,000	
20	1121050261	Phùng Tố Nga	Tin học Địa chất K56	7	4.00	85		2	220,000	1,540,000	
21	1121050014	Đào Xuân Dũng	Tin học Địa chất K56	7	4.00	84		2	220,000	1,540,000	
22	1221050442	Nguyễn Thị Việt	Tin học Trắc địa K57	14	3.86	91	1		286,000	4,004,000	

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khóa	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền
							Loại 1	Loại 2		
23	1221050280	Nguyễn Thị Thùy Linh	Tin học Trắc địa K57	14	3.79	82	1		286,000	4,004,000
24	1221050117	Nguyễn Thị Vân	Tin học Trắc địa K57	14	3.71	91	1		286,000	4,004,000
25	1221050191	Hoàng Thị Hương	Tin học Trắc địa K57	15	3.60	94	1		286,000	4,290,000
26	1221050018	Nguyễn Ngọc Cừ	Mạng máy tính K57	18	3.67	90	1		286,000	5,148,000
27	1221050184	Nguyễn Thị Duyên	Mạng máy tính K57	16	3.72	94	1		286,000	4,576,000
28	1221050315	Nguyễn Hữu Nam	Tin học Kinh tế K57	16	3.6	89	1		286,000	4,576,000
29	1221050209	Lưu Thị Bích Hạnh	Tin học Kinh tế K57	15	3.80	85	1		286,000	4,290,000
30	1221050199	Trần Thị Thu Hà	Tin học Kinh tế K57	18	3.61	85	1		286,000	5,148,000
31	1221050116	Vũ Thị Hồng Tươi	Tin học Địa chất K57	14	3.82	95	1		286,000	4,004,000
32	1221050058	Dương Trung Kiên	Công nghệ Phần mềm K57	16	3.66	78		2	220,000	3,520,000
33	1321050499	Lê Thái Hà	Công nghệ Phần mềm BK58	21	3.57	83		2	220,000	4,620,000
34	1321050796	Đinh Ngọc Vũ	Tin học Mô K58	20	3.68	81	1		286,000	5,720,000
35	1321050505	Bùi Thanh Hải	Tin học Mô K58	20	3.63	85	1		286,000	5,720,000
36	1321050726	Nguyễn Thị Thơ	Tin học Kinh tế A K58	18	3.47	80		2	220,000	3,960,000
37	1321050728	Nguyễn Thị Thơm	Tin học Kinh tế B K58	18	3.64	81	1		286,000	5,148,000
38	1321030449	Đỗ Hoàng Chung	Tin học Kinh tế B K58	17	3.74	85	1		286,000	4,862,000
39	1321050207	Nguyễn Thu Trang	Tin học Kinh tế B K58	22	3.55	80		2	220,000	4,840,000
40	1321050149	Lương Thị Nguyễn	Tin học Kinh tế AK58	22	3.51	88		2	220,000	4,840,000
41	1321050678	Dương Thị Như Quỳnh	Tin học Kinh tế AK58	17	3.65	81	1		286,000	4,862,000
42	1321050039	Hà Thị Thùy Đình	Tin học Kinh tế AK58	18	3.58	81		2	220,000	3,960,000
43	1321050741	Bùi Thị Thương	Tin học Kinh tế AK58	22	3.55	82		2	220,000	4,840,000
44	1321050117	Lưu Thị Diệu Linh	Mạng máy tính K58	16	3.78	81	1		286,000	4,576,000
45	1321050445	Bùi Mạnh Cường	Mạng máy tính K58	15	3.58	92		2	220,000	3,300,000
46	1321050555	Bùi Huy Hoàng	Mạng máy tính K58	17	3.61	86	1		286,000	4,862,000
47	1321050551	Nguyễn Xuân Hòa	Mạng máy tính K58	18	3.58	82		2	220,000	3,960,000
48	1321050713	Nguyễn Thị Thắm	Mạng máy tính K58	19	3.63	81	1		286,000	5,434,000

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền
							Loại 1	Loại 2		
49	1321050721	Nguyễn Kim Thi	Mạng máy tính K58	15	3.80	81	1		286,000	4,290,000
50	1321050434	Phạm Xuân Nam Chính	Mạng máy tính K58	26	3.81	95	1		286,000	7,436,000
51	1321050519	Nguyễn Thị Hạnh	Mạng máy tính K58	17	3.92	94	1		286,000	4,862,000
52	1321050536	Lê Thị Hiền	Mạng máy tính K58	15	3.70	81	1		286,000	4,290,000
53	1321050110	Trần Thị Lan	Tin học Địa chất K58	21	3.74	85	1		286,000	6,006,000
54	1321050189	Trần Quang Thắng	Tin học Địa chất K58	21	3.50	83		2	220,000	4,620,000
55	1311050056	Nguyễn Thị Thương	Cao đẳng CNTT K58	8	3.25	82	1		286,000	2,288,000
56	1321050061	Nhâm Thị Trang	Cao đẳng CNTT K58	8	3.25	82	1		286,000	2,288,000
57	1421050248	Trần Xuân Ái	Công nghệ Phần mềm B K59	28	3.43	80		2	220,000	6,160,000
58	1421050567	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Công nghệ Phần mềm B K59	20	3.65	92	1		286,000	5,720,000
59	1421050591	Nguyễn Ngọc Thái	Công nghệ Phần mềm B K59	19	3.71	81	1		286,000	5,434,000
60	1421050381	Ngô Quang Hải	Công nghệ Phần mềm B K59	18	3.25	80		2	220,000	3,960,000
61	1421050439	Nguyễn Văn Hưng	Công nghệ Phần mềm A K59	20	3.33	80		2	220,000	4,400,000
62	1421050164	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Tin học Mô K59	23	3.15	80		2	220,000	5,060,000
63	1421050326	Đặng Xuân Duy	Tin học Mô K59	26	3.65	85	1		286,000	7,436,000
64	1421050497	Nguyễn Phương Ly	Tin học Kinh tế A K59	17	3.65	72		2	220,000	3,740,000
65	1421050112	Nguyễn Thị Mai Loan	Tin học Kinh tế B K59	14	3.36	80		2	220,000	3,080,000
66	1421050199	Nguyễn Thanh Thủy	Mạng máy tính A K59	22	3.18	70		2	220,000	4,840,000
67	1421050148	Nguyễn Thị Nhung	Mạng máy tính A K59	20	3.33	80		2	220,000	4,400,000
68	1421050253	Đàm Việt Anh	Mạng máy tính A K59	15	3.50	80	1		286,000	4,290,000
69	1421050539	Nguyễn Thị Kim oanh	Mạng máy tính A K59	18	3.42	80		2	220,000	3,960,000
70	1421050701	Nguyễn Thị Tuyền	Tin học Kinh tế B K59	28	3.46	85	1		286,000	8,008,000
71	1421050280	Dư Văn Bằng	Tin học Kinh tế A K59	24	3.42	72		2	220,000	5,280,000
72	1421050531	Phạm Thị Ngọc	Tin học Kinh tế A K59	24	3.23	79		2	220,000	5,280,000
73	1421050186	Văn Tiến Thành	Tin học Địa chất K59	19	3.66	85	1		286,000	5,434,000
74	1411050008	Nguyễn Văn Chính	Cao đẳng CNTT K59	21	2.5	86		2	220,000	4,620,000

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khóa	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
75	1521050524	Lê Thị Ngọc Ánh	Mạng máy tính K60	15	3.3	87	1		286,000	4,290,000	
76	1521050327	Đỗ Thị Hồng Bích	Công nghệ Phần mềm A K60	14	2.86	80		2	220,000	3,080,000	
77	1521050375	Nguyễn Việt Hiếu	Công nghệ Phần mềm C K60	15	3.1	80		2	220,000	3,300,000	
78	1521050109	Trần Tuấn Anh	Công nghệ Thông tin K60	19	3.63	90	1		286,000	5,434,000	
Tổng cộng										301,466,000	

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm linh một triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng./.

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

Ban Chủ nhiệm Khoa

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2016

Người lập danh sách



Ph. T. Tài Vụ

Phong CTSV

Ban Chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách

Số: **1703** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **21** tháng **9** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Cơ Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 112 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Cơ Điện khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ Điện là **404.712.000 đồng (Bốn trăm linh bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Phản*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Cơ điện;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV (Hà).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NÂNG TI NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG CHUYÊN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2015 - 2016

Kèm theo Quyết định số 4105/QĐ - MDC ngày 24 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học	Điểm TBC học	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số)	Thành tiền	Ký nhận
								1	2			
1	Trần Tuấn	Ngọc	1121060114	Tự động hóa K56 A	7	4	78		2	220.000	1.540.000	
2	Vũ Bá	Lâm	1121060237	Tự động hóa K56 A	7	4	78		2	220.000	1.540.000	
3	Nguyễn Thị	Hoài	1121060212	Tự động hóa K56 A	7	4	85	1		286.000	2.002.000	
4	Trần Dương	Minh	1121060106	Tự động hóa K56 B	7	4	79		2	220.000	1.540.000	
5	Hồ Quốc	Biểu	1121060185	Tự động hóa K56 B	7	4	78		2	220.000	1.540.000	
6	Vũ Văn	Thường	1121060150	Tự động hóa K56 B	7	4	78		2	220.000	1.540.000	
7	Nguyễn Xuân	Đại	1121060031	Điện khí hóa K56 A	7	4	85	1		286.000	2.002.000	
8	Đỗ Văn	Khuyến	1121060233	Điện khí hóa K56 A	7	4	83	1		286.000	2.002.000	
9	Nguyễn Văn	Thành	1121060285	Điện khí hóa K56 B	7	4	82	1		286.000	2.002.000	
10	Phạm Đức	Thuận	1121060147	Điện khí hóa K56 B	7	4	83	1		286.000	2.002.000	
11	Trần Ngọc	Tuấn	1121060312	Máy và thiết bị mỏ K56	7	4	83	1		286.000	2.002.000	
12	Nguyễn Huy	Khánh	1121060081	Máy và thiết bị mỏ K56	7	4	83	1		286.000	2.002.000	
13	Trần Văn	Ninh	1121060117	Điện - Điện tử K56	7	4	81	1		286.000	2.002.000	
14	Vương Quốc	Huy	1221060313	Hệ thống điện K57	18	3,44	78		2	220.000	3.960.000	
15	Trịnh Công	Thành	1221060123	Hệ thống điện K57	16	3,38	80		2	220.000	3.520.000	
16	Hoàng Ngọc	Tư	1221060179	Máy và thiết bị mỏ K57	15	3,63	85		2	220.000	3.300.000	
17	Nguyễn Văn	Quang	1221060383	Máy và thiết bị mỏ K57	17	3,47	83		2	220.000	3.740.000	
18	Võ Văn	Thực	1221060137	Máy và thiết bị mỏ K57	16	3,41	81		2	220.000	3.520.000	
19	Mai Văn	Quý	1221060107	Máy và thiết bị mỏ K57	15	3,33	81		2	220.000	3.300.000	
20	Trần Trọng	Hoàng	1221060303	Tự động hóa K57 A	16	3,43	80		2	220.000	3.520.000	
21	Trần Thị	Nguyễn	1221060364	Tự động hóa K57 A	19	3,34	83		2	220.000	4.180.000	
22	Phạm Huy	Chung	1221060236	Tự động hóa K57 A	14	3,36	81		2	220.000	3.080.000	
23	Vũ Tuấn	Anh	1221060219	Tự động hóa K57 A	16	3,31	80		2	220.000	3.520.000	
24	Dương Ngô	Cường	1221060228	Tự động hóa K57 B	18	3,56	78		2	220.000	3.960.000	
25	Mai Thị	Luyến	1221060346	Tự động hóa K57 B	14	3,36	80		2	220.000	3.080.000	
26	Trần Minh	Khuê	1221060071	Tự động hóa K57 B	20	3,3			2	220.000	4.400.000	

27	Nguyễn Đức	Khích	1221060317	Tự động hóa K57 B	16	3,31	70	2	220.000	3.520.000
28	Vũ Văn	Toán	1221060148	Điện khí hóa K57	15	3,57	76	2	220.000	3.300.000
29	Nguyễn Văn	Anh	1221060004	Điện khí hóa K57	15	3,53	78	2	220.000	3.300.000
30	Hoàng Văn	Mạnh	1221060088	Điện khí hóa K57	15	3,37	78	2	220.000	3.300.000
31	Trần Quốc	Đạt	1221060199	Điện khí hóa K57	17	3,34	81	2	220.000	3.740.000
32	Hoàng Ngọc	Son	1221060389	Điện điện tử K57	17	3,59	75	2	220.000	3.740.000
33	Nguyễn Huy	Hải	1321060099	Máy và thiết bị mô K58	18	2,91	75	2	220.000	3.960.000
34	Hoàng Văn	Son	1321060241	Máy và thiết bị mô K58	19	2,97	75	2	220.000	4.180.000
35	Trịnh Thúy	Tỉnh	1321060638	Điện - Điện tử B K58	16	4	90	1	286.000	4.576.000
36	Trần Thị	Ngà	1321060572	Điện - Điện tử B K58	20	3,45	82	2	220.000	4.400.000
37	Lê Văn	Thánh	1321060268	Điện - Điện tử B K58	19	3,41	80	2	220.000	4.180.000
38	Đỗ Thị	Yến	1321060354	Điện - Điện tử B K58	14	3,21	83	2	220.000	3.080.000
39	Trần Xuân	Lộc	1321060552	Điện - Điện tử B K58	19	3,13	80	2	220.000	4.180.000
40	Đặng Văn	Hoàng	1321060126	Điện - Điện tử B K58	16	3	77	2	220.000	3.520.000
41	Nguyễn Văn	Thánh	1321060270	Hệ thống điện K58 B	16	3,82	90	1	286.000	4.576.000
42	Hồ Văn	Đinh	1321060459	Hệ thống điện K58 B	16	3,69	90	1	286.000	4.576.000
43	Phan Trung	Đức	1321030086	Hệ thống điện K58 B	16	3,69	90	1	286.000	4.576.000
44	Nguyễn Thị	Hải	1321060101	Hệ thống điện K58 B	16	3,61	83	1	286.000	4.576.000
45	Bì Văn	Tuấn	1321060329	Hệ thống điện K58 B	14	3,43	88	2	220.000	3.080.000
46	Phạm Việetj	Long	1321060171	Hệ thống điện K58 B	16	3,13	75	2	220.000	3.520.000
47	Nguyễn Đức	Hoạt	1321060129	Hệ thống điện K58 B	14	3	78	2	220.000	3.080.000
48	Đoàn Tuấn	Tài	1321060598	Hệ thống điện K58 B	18	3	77	2	220.000	3.960.000
49	Phạm Thế	Hiển	1321060112	Hệ thống điện K58 A	16	3,44	80	2	220.000	3.520.000
50	Phạm Thị	Thảo	1321060277	Hệ thống điện K58 A	14	3,43	80	2	220.000	3.080.000
51	Đinh Xuân	Phúc	1321060217	Hệ thống điện K58 A	16	2,88	80		220.000	3.520.000
52	Lê Thịj Văn	Hương	1321060525	Tự động hóa K58 A	16	3,66	90	1	286.000	4.576.000
53	Trần Công	Thánh	1321030838	Tự động hóa K58 A	21	2,95	78	2	220.000	4.620.000
54	Cao Văn	Dũng	1321060439	Tự động hóa K58 A	16	2,88	78	2	220.000	3.520.000
55	Trịnh Xuân	Phương	1321060583	Tự động hóa K58 A	19	2,87	75	2	220.000	4.180.000
57	Đỗ Trung	Kiên	1321060160	Tự động hóa K58 B	16	3,84	90	1	286.000	4.576.000
58	Nguyễn Thị	Huê	1321060505	Tự động hóa K58 B	16	3,28	75	2	220.000	3.520.000
59	Lê Thị	Dung	1321060438	Tự động hóa K58 B	14	3,19		2	220.000	3.080.000

60	Voõ Tá	Sáng	1321060592	Tự động hóa K58 B	16	3	76	2	220.000	3.520.000
61	Đặng Ngọc	Cường	1321060039	Tự động hóa K58 B	16	2,91	82	2	220.000	3.520.000
62	Nguyễn Mạnh	Hương	1321060526	Tự động hóa K58 B	17	2,88	75	2	220.000	3.740.000
63	Hà Quang	Đức	1321060081	Điện khí hóa K58	16	3,47	80	2	220.000	3.520.000
64	Đàm Trung	Đức	1321060079	Điện khí hóa K58	20	3,2	77	2	220.000	4.400.000
65	Mai Thanh	Taăng	1321060251	Điện khí hóa K58	18	3,1	75	2	220.000	3.960.000
66	Bé Văn	Tuấn	1321060328	Điện khí hóa K58	21	3,1	85	2	220.000	4.620.000
67	Nguyễn Thanh	Tâm	1321060254	Điện khí hóa K58	21	3,03	75	2	220.000	4.620.000
68	Trần Văn	Tuyền	1321060671	Điện - Điện từ A K58	14	3,57	75	2	220.000	3.080.000
69	Lương Thị Hồng	Thắm	1321060611	Điện - Điện từ A K58	20	3,55	80	2	220.000	4.400.000
70	Đặng Văn	Trung	1321060647	Điện - Điện từ A K58	23	3,52	80	2	220.000	5.060.000
71	Lê Thị	Hương	1321060524	Điện - Điện từ A K58	18	3,5	75	2	220.000	3.960.000
72	Phạm Thi	Huyền	1321060149	Điện - Điện từ A K58	18	3,39	83	2	220.000	3.960.000
73	Nguyễn Ngọc	Anh	1321060406	Điện - Điện từ A K58	19	3	75	2	220.000	4.180.000
74	Lê Thanh	Ngọc	1321060574	Điện - Điện từ A K58	17	2,97	75	2	220.000	3.740.000
76	Hoàng Đình	Tuấn	1421060618	Tự động hóa K59 B	19	3,45	90	1	286.000	5.434.000
77	Phùng Văn	Chính	1421060033	Tự động hóa K59 B	19	3,37	75	2	220.000	4.180.000
78	Phan Lê Duy	Thắng	1421050190	Tự động hóa K59 B	17	3,24	75	2	220.000	3.740.000
79	Phạm Thanh	Phong	1421060524	Tự động hóa K59 B	18	3,23	75	2	220.000	3.960.000
80	Hoàng Văn	Hải	1421060402	Tự động hóa K59 B	14	3,18	72	2	220.000	3.080.000
81	Phạm Duy	Trường	1421030592	Tự động hóa K59 B	17	3,15	75	2	220.000	3.740.000
82	Nguyễn Minh	Tiến	1421060270	Tự động hóa K59 B	19	3,05	73	2	220.000	4.180.000
83	Nguyễn Đặng	Hoàn	1421060423	Tự động hóa K59 B	17	3,03	75	2	220.000	3.740.000
84	Trần Hoàng	Việt	1421080428	Tự động hóa K59 B	15	3,03	70	2	220.000	3.300.000
85	Lê Thanh	Giang	1421060084	Tự động hóa K59 B	16	2,94	70	2	220.000	3.520.000
86	Lê Đức	Anh	1421030245	Tự động hóa K59 B	15	2,76	75	2	220.000	3.300.000
87	Nguyễn Tiến	Thành	1421060251	Tự động hóa K59 B	15	2,67	73	2	220.000	3.300.000
88	Nguyễn Hiền	Ninh	1421060200	Tự động hóa K59 A	19	3,21	79	2	220.000	4.180.000
89	Nguyễn Văn	Hùng	1421040126	Tự động hóa K59 A	17	3,15	75	2	220.000	3.740.000
90	Phạm Văn	Huỳnh	1421060139	Tự động hóa K59 A	18	3,09	70	2	220.000	3.960.000
91	Phạm Văn	Nam	1421060502	Tự động hóa K59 A	17	3	75	2	220.000	3.740.000
92	Nguyễn Tiến	Nam	1421060191	Tự động hóa K59 A	19	2,95	75	2	220.000	4.180.000

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỞNG XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ, HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-MĐC, ngày 14 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ đăng ký	Điểm HT	Điểm RL	Loại 1		Số tiền/ tín chỉ	Thành tiền	Ký nhận
							1	2			
1	1121050029	Ngô Sỹ Đức	DCDKKK56A	7	4	80	x		286.000	2.002.000	
2	1121010252	Nguyễn Việt Phú	DCDKKK56A	7	4	82	x		286.000	2.002.000	
3	1121020394	Hoàng Xuân Tùng	DCDKKK56A	7	4	80	x		286.000	2.002.000	
4	1121010386	Cao Hữu Tùng	DCDKKK56B	7	4	85	x		286.000	2.002.000	
5	1121010189	Ngô Văn Khuê	DCDKKK56B	7	4	90	x		286.000	2.002.000	
6	1121010296	Nguyễn Văn Thanh	DCDKKK56B	7	4	90	x		286.000	2.002.000	
7	1121010117	Trần Văn Hiện	DCDKKT56	7	4	90	x		286.000	2.002.000	
8	1121010375	Lê Anh Tú	DCDKKT56	7	4	90	x		286.000	2.002.000	
9	1121010034	Nguyễn Văn Chính	DCDKKT56	7	4	80	x		286.000	2.002.000	
10	1121010396	Mai Thị Tươi	DCDKDC56	7	4	82	x		286.000	2.002.000	
11	1121010174	Nguyễn Duy Hưng	DCDKDC56	7	4	85	x		286.000	2.002.000	
12	1121010299	Phạm Văn Thanh	DCDKDC56	7	4	84	x		286.000	2.002.000	
13	1121010409	Nguyễn Thị Yên	DCDKDV56	7	4	92	x		286.000	2.002.000	
14	1121010109	Hoàng Thị Hà	DCDKDV56	7	4	91	x		286.000	2.002.000	
15	1121030398	Nguyễn Cảnh Thế	DCDKDV56	7	4	83	x		286.000	2.002.000	
16	1121010136	Nguyễn Trọng Hiếu	DCDKDV56	7	4	81	x		286.000	2.002.000	
17	1124010297	Phạm Thanh Tâm	DCDKDV56	7	4	85	x		286.000	2.002.000	
18	1121010306	Nguyễn Văn Thành	DCDKDV56	7	4	85	x		286.000	2.002.000	
19	1121010078	Nguyễn Mạnh Đạt	DCDKDV56	7	4	81	x		286.000	2.002.000	
20	1121010405	Đặng Thị Xoa	DCDKLD56	7	4	90	x		286.000	2.002.000	
21	1121010070	Trịnh Văn Dương	DCDKLD56	7	4	85	x		286.000	2.002.000	
22	1121010322	Nguyễn Thị Thịnh	DCDKLD56	7	4	92	x		286.000	2.002.000	
23	1121010019	Triệu Thị Việt Anh	DCDKLD56	7	4	88	x		286.000	2.002.000	
24	1121010237	Đào Xuân Năng	DCDKLD56	7	4	80	x		286.000	2.002.000	
25	1121010110	Nguyễn Hải Hà	DCDKLD56	7	4	91	x		286.000	2.002.000	
26	1121010407	Nguyễn Hải Yên	DCDKLD56	7	4	90	x		286.000	2.002.000	
27	1121010325	Hoàng Thị Thơm	DCDKLD56	7	4	86	x		286.000	2.002.000	

- Số: 1740/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 50 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 57, 58 và 59 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khóa 57, 58 và 59 khoa Dầu khí là **242.528.000 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng).**

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Dầu khí;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV (Hà).



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ, HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Quyết định số 1140 /QĐ-MĐC, ngày 03 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ đăng ký	Điểm HT	Điểm RL	Loại 1		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền	Ký nhận
							1	2			
1	1221010143	Mai Thế	Hoàng	17	4	90	x		286,000	4,862,000	
2	1221010423	Thái Bá	Vũ	19	3.87	90	x		286,000	5,434,000	
3	1221010158	Nguyễn Tuấn	Huy	21	3.87	90	x		286,000	6,006,000	
4	1221010320	Ngô Bá	Thao	17	3.99	90	x		286,000	4,862,000	
5	1221010407	Phạm Xuân	Tùng	21	3.95	92	x		286,000	6,006,000	
6	1221010001	Lê Thị Thùy	An	17	3.93	90	x		286,000	4,862,000	
7	1221010002	Lê Thị Thủy	An	17	4	90	x		286,000	4,862,000	
8	1221010214	Phạm Lê Hoàng	Linh	16	3.85	90	x		286,000	4,576,000	
9	1221010252	Vũ Mai	Ngọc	17	3.93	90	x		286,000	4,862,000	
10	1221010340	Đặng Thị Thanh	Thúy	16	4	90	x		286,000	4,576,000	
11	1221011029	Vũ Năng	Hùng	14	3.93	92	x		286,000	4,004,000	
12	1221010029	Đào Văn	Bình	15	3.93	90	x		286,000	4,290,000	
13	1221010425	Hoàng Đình	Vương	14	3.96	92	x		286,000	4,004,000	
14	1221010269	Nguyễn Văn	Phương	16	4	90	x		286,000	4,576,000	
15	1221010169	Hoàng Thị	Hương	17	3.94	90	x		286,000	4,862,000	
16	1221010050	Hoàng Đức	Cương	14	3.89	90	x		286,000	4,004,000	
17	1221010392	Nguyễn Văn	Tuân	14	3.99	92	x		286,000	4,004,000	
18	1321010249	Nguyễn Văn	Nghĩa	19	3.9	90	x		286,000	5,434,000	
19	1321010264	Trần Văn	Phòng	15	4.03	93	x		286,000	4,290,000	
20	1321010258	Phạm Thị	Nhung	15	3.8	92	x		286,000	4,290,000	
21	1321010187	Nguyễn Thị	Hương	17	3.7	92	x		286,000	4,862,000	
22	1321010430	Vũ Thị	Yên	15	3.76	92	x		286,000	4,290,000	
23	1321010376	Lê Viết	Trọng	15	3.8	92	x		286,000	4,290,000	
24	1321010371	Phạm Quỳnh	Trang	16	4	93	x		286,000	4,576,000	
25	1321010221	Nguyễn Văn	Luân	20	3.8	90	x		286,000	5,720,000	
26	1321010124	Vũ Trường	Giang	14	3.79	90	x		286,000	4,004,000	

27	1321010224	Nguyễn Bá	Lương	DCDKKK58A	16	3.69	90	x	286,000	4,576,000
28	1321010349	Nguyễn Văn	Thuận	DCDKKK58A	17	3.85	90	x	286,000	4,862,000
29	1321010303	Bùi Văn	Tám	DCDKKK58B	16	3.88	90	x	286,000	4,576,000
30	1321010166	Phan Thị	Hội	DCDKKK58B	14	3.79	95	x	286,000	4,004,000
31	1321010424	Phạm Thành	Vinh	DCDKKT58	18	3.82	91	x	286,000	5,148,000
32	1321010322	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCDKLD58A	19	3.84	90	x	286,000	5,434,000
33	1321010367	Nguyễn Hà	Trang	DCDKLD58A	17	3.88	93	x	286,000	4,862,000
34	1321010056	Nguyễn Văn	Cường	DCDKLD58A	18	3.91	97	x	286,000	5,148,000
35	1321010164	Nguyễn Văn	Học	DCDKKK58A	14	3.68	90	x	286,000	4,004,000
36	1421010178	Hà Diệu	Linh	DCDKKDC59	18	3.83	90	x	286,000	5,148,000
37	1421010156	Lê Thị	Hương	DCDKKDC59	22	3.82	90	x	286,000	6,292,000
38	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	DCDKKDC59	17	3.81	90	x	286,000	4,862,000
39	1421010184	Nguyễn Phụng	Loan	DCDKKDC59	17	3.79	90	x	286,000	4,862,000
40	1421010091	Trần Thu	Hà	DCDKKDC59	18	3.72	90	x	286,000	5,148,000
41	1421010216	Dương Thị Thuý	Nga	DCDKKDC59	18	3.69	90	x	286,000	5,148,000
42	1421010219	Đặng Thị	Ngọc	DCDKKDC59	16	3.66	90	x	286,000	4,576,000
43	1421010176	Bùi Thị	Linh	DCDKKDC59	20	3.65	90	x	286,000	5,720,000
44	1421010405	Đào Thu	Trang	DCDKKDC59	17	3.65	90	x	286,000	4,862,000
45	1421010188	Tăng Văn	Luyện	DCDKKDC59	18	3.64	91	x	286,000	5,148,000
46	1421010347	Phạm Đức	Trọng	DCDKKDC59	18	3.63	90	x	286,000	5,148,000
47	1421010020	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DCDKKDC59	17	3.62	90	x	286,000	4,862,000
48	1421010051	Ma Thị	Dung	DCDKKDC59	15	3.57	80	x	286,000	4,290,000
49	1421010169	Cao Thị Thu	Lan	DCDKKDC59	18	3.53	80	x	286,000	5,148,000
50	1421010032	Nguyễn Thị Lan	Chi	DCDKKDC59	22	3.52	83	x	286,000	6,292,000
Tổng số tiền										242,528,000

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm hai nghìn đồng

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2016
Người lập biểu

Khoa Dầu khí

Phòng Tài vụ

Duyệt của BGH

Nguyễn Hồng Hạnh

Tổng Thư Thanh Hương

Ph. T. T. Thanh Hương

Số: **1691** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **19** tháng **09** năm **2016**

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016
cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 76 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là **311.388.000 đồng** (Ba trăm mười một triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Mina*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Khoa học và KT Địa chất;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo quyết định số 4691/QĐ-MĐC, ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
1	Phạm Thanh	1311020059	CCDCDC58	8	3.75	85	1		286,000	2,288,000	
2	Ngô Thị	1311020102	CCDCDC58	6	3.67	86	1		286,000	1,716,000	
3	Lương Văn	1311020005	CCDCDC58	6	3.17	80		2	220,000	1,320,000	
4	Nguyễn Đức	1311020068	CCDCDC58	10	3.10	81		2	220,000	2,200,000	
5	Trần Văn	1431020005	LCDCDC59	7	4.10	85	1		286,000	2,002,000	
6	Hoàng Thị	1531020047	LCDCDC60	21	3.69	86	1		286,000	6,006,000	
7	Phạm Thị	1531020025	LCDCDC60	21	3.57	88	1		286,000	6,006,000	
8	Trần Thị	1531020038	LCDCDC60	21	3.48	82	1		286,000	6,006,000	
9	Bùi Thị	1531020003	LCDCDC60	21	3.33	82	1		286,000	6,006,000	
10	Hoàng Thị Thu	1521020063	DCDCDC_60	14	3.46	85	1		286,000	4,004,000	
11	Đỗ Quang	1521020089	DCDCCTV60	14	3.21	81	1		286,000	4,004,000	
12	Nguyễn Hữu	1521020209	DCDCCT60	14	3.00	75		2	220,000	3,080,000	
13	Nguyễn Kim	1521020283	DCDCCT60	14	3.00	75		2	220,000	3,080,000	
14	Trương Thị	1521020037	DCDCDC_60	14	2.57	74		2	220,000	3,080,000	
15	Lâm Thị	1421020378	DCDCDC_59A	18	3.75	91	1		286,000	5,148,000	
16	Nguyễn Thị Thu	1421020349	DCDCCT59B	16	3.63	83	1		286,000	4,576,000	
17	Nguyễn Thị	1421020115	DCDCNK59	19	3.58	81	1		286,000	5,434,000	
18	Vương Thị	1421020344	DCDCCT59B	16	3.47	82	1		286,000	4,576,000	
19	Nguyễn Thị	1421020119	DCDCNK59	19	3.45	81	1		286,000	5,434,000	
20	Phạm Thế	1421020026	DCDCCT59A	16	3.44	84	1		286,000	4,576,000	
21	Trần Thị Thu	1421020056	DCDCDC_59A	15	3.43	83	1		286,000	4,290,000	
22	Phạm Thị Vân	1421020011	DCDCDC_59B	17	3.41	82	1		286,000	4,862,000	
23	Phạm Đình	1421020076	DCDCCT59A	16	3.31	84	1		286,000	4,576,000	
24	Phạm Thanh	1421020602	DCDCDC_59B	20	3.25	82	1		286,000	5,720,000	
25	Tạ Thị	1421020169	DCDCNK59	20	3.25	82	1		286,000	5,720,000	
26	Nguyễn Thị Phương	1421020570	DCDCCT59A	17	3.24	85	1		286,000	4,862,000	
27	Lê Văn	1421020104	DCDCCT59A	18	3.17	85		2	220,000	3,960,000	
28	Lê Thị	1421020059	DCDCDC_59B	20	3.08	83		2	220,000	4,400,000	

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
29	Hoàng Thăng	1421020575	DCDCCCT59B	17	3.06	80		2	220,000	3,740,000	
30	Phạm Lê Xuân	1421020200	DCDCCCT59A	18	3.06	83		2	220,000	3,960,000	
31	Trương Viết Năm	1321020014	DCDCTV58B	19	4.02	95	1		286,000	5,434,000	
32	Nguyễn Văn Quyết	1321020691	DCDCCCT58A	14	3.96	95	1		286,000	4,004,000	
33	Vũ Thị Tháo	1321020717	DCDCTV58A	15	3.92	90	1		286,000	4,290,000	
34	Lê Thị Hạnh	1321020089	DCDCTV58A	17	3.88	89	1		286,000	4,862,000	
35	Vũ Thị Liên	1321020137	DCDCNK58	22	3.86	91	1		286,000	6,292,000	
36	Phan Thị Chính	1321020027	DCDCDC_58B	22	3.82	92	1		286,000	6,292,000	
37	Nguyễn Đức Chiêu	1321020438	DCDCCCT58A	14	3.76	90	1		286,000	4,004,000	
38	Trần Thị Huyền	1321020571	DCDCDC_58A	16	3.75	89	1		286,000	4,576,000	
39	Phan Thị Trang	1321080107	DCDCTV58A	20	3.75	89	1		286,000	5,720,000	
40	Đặng Thu Hà	1321020079	DCDCTV58A	22	3.73	89	1		286,000	6,292,000	
41	Bùi Thị Thủy	1321020213	DCDCTV58B	17	3.71	92	1		286,000	4,862,000	
42	Trần Mạnh Hùng	1321020560	DCDCTV58B	19	3.66	92	1		286,000	5,434,000	
43	Hoàng Tuấn Kiệt	1321020597	DCDCTV58B	19	3.66	92	1		286,000	5,434,000	
44	Nguyễn Huệ Quỳnh	1321020693	DCDCDC_58B	20	3.65	88	1		286,000	5,720,000	
45	Trần Trung Hiếu	1321020099	DCDCDC_58A	20	3.63	89	1		286,000	5,720,000	
46	Nguyễn Thị Tâm	1321020188	DCDCDC_58A	16	3.63	85	1		286,000	4,576,000	
47	Phạm Thị Hương	1321020122	DCDCDC_58B	17	3.61	82	1		286,000	4,862,000	
48	Nguyễn Thị Vân	1221020543	DCDCCCT57B	14	4.03	92	1		286,000	4,004,000	
49	Nguyễn Văn Đạt	1221020038	DCDCNK57	15	3.90	98	1		286,000	4,290,000	
50	Bùi Quang Dũng	1221020265	DCDCCCT57A	18	3.83	90	1		286,000	5,148,000	
51	Nguyễn Thị Hoàng Giang	1221020282	DCDCTV57B	14	3.82	93	1		286,000	4,004,000	
52	Nguyễn Thị Thủy	1221020474	DCDCDC57B	17	3.76	92	1		286,000	4,862,000	
53	Trần Thị Quỳn	1221020121	DCDCCCT57B	16	3.75	90	1		286,000	4,576,000	
54	Cao Việt Anh	1221020226	DCDCTV57B	14	3.75	90	1		286,000	4,004,000	
55	Nguyễn Bá Mạnh	1221020379	DCDCCCT57A	14	3.68	89	1		286,000	4,004,000	
56	Mai Thị Lan Anh	1221020230	DCDCDC57B	14	3.64	93	1		286,000	4,004,000	
57	Vũ Đức Dương	1221020033	DCDCTV57B	14	3.64	85	1		286,000	4,004,000	
58	Trần Thị Kim Anh	1221020243	DCDCCCT57A	18	3.64	90	1		286,000	5,148,000	
59	Đoàn Mạnh Hà	1221010115	DCDCTV57A	14	3.64	96	1		286,000	4,004,000	

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hướng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
60	Trần Thị	1221020540	DCDCCT57B	16	3,59	82	1		286,000	4,576,000	
61	Phạm Bình	1221020480	DCDCCTV57A	16	3,59	90	1		286,000	4,576,000	
62	Nguyễn Thị	1221020278	DCDCCT57B	18	3,58	82	1		286,000	5,148,000	
63	Phạm Thị	1221020317	DCDCDC57A	14	3,57	84	1		286,000	4,004,000	
64	Nguyễn Thị	1121020287	DCDCDC_56B	7	4,00	82	1		286,000	2,002,000	
65	Nguyễn Thị Mỹ	1121020230	DCDCDC_56A	7	4,00	90	1		286,000	2,002,000	
66	Hà Thị	1121020101	DCDCDC_56A	7	4,00	89	1		286,000	2,002,000	
67	Phạm Văn	1121020032	DCDCDC_56B	7	4,00	86	1		286,000	2,002,000	
68	Nguyễn Thế	1121020401	DCDCNK56	7	4,00	81	1		286,000	2,002,000	
69	Dương Văn	1121020123	DCDCDC_56B	7	4,00	89	1		286,000	2,002,000	
70	Phạm Thị	1121020243	DCDCDC_56B	7	4,00	92	1		286,000	2,002,000	
71	Bùi Thị	1121020312	DCDCDC_56B	7	4,00	85	1		286,000	2,002,000	
72	Phạm Thị	1121020164	DCDCDC_56A	7	4,00	98	1		286,000	2,002,000	
73	Trịnh	1121020209	DCDCDC_56A	7	4,00	90	1		286,000	2,002,000	
74	Yapaosiong Naolor	1121020416	DCDCDC_56A	7	4,00	80	1		286,000	2,002,000	
75	Khamphay	1121020417	DCDCDC_56A	7	4,00	98	1		286,000	2,002,000	
76	Hoàng Thị	1121020175	DCDCDC_56B	7	4,00	82	1		286,000	2,002,000	

311,388,000

Ba trăm mười một triệu ba trăm tám tám mươi tám nghìn đồng

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2016

Người lập biểu

Ban chủ nhiệm Khoa

P. Trưởng khoa

P. CTSV

Phòng Tài vụ



[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]
Ph. T. Tâm Thủy

Phan Thị Thùy Dương

TS Nguyễn Tiến Dũng

Số: **1692** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **19** tháng **09** năm **2016**

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 82 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và QTKD là **333.894.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi tư nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Phụ*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Kinh tế và QTKD;
- Phòng Tài vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016-2017
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: 692/QĐ-MĐC ngày 19 tháng 09 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

ST T	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền	Ký nhận
							I	II			
1	Phạm Thị Kim Dung	1224010039	Kế toán DN K57A	7	4.00	98	I		286,000	2,002,000	
2	Nguyễn Thị Huyền	1224010408	Kế toán DN K57A	7	4.00	85	I		286,000	2,002,000	
3	Dương Sơn Hà	1224010054	Kế toán DN K57A	7	4.00	81	I		286,000	2,002,000	
4	Diệp Diệu Linh	1224010154	Kế toán DN K57B	7	4.00	84	I		286,000	2,002,000	
5	Nguyễn Thị Thu Trang	1224010305	Kế toán DN K57B	10	4.00	93	I		286,000	2,860,000	
6	Sái Thị Hạnh	1224010390	Kế toán DN K57B	7	4.00	84	I		286,000	2,002,000	
7	Nguyễn Thị Huyền	1224010121	Kế toán DN K57C	7	4.00	89	I		286,000	2,002,000	
8	Nguyễn Thị Hằng	1224010372	Kế toán DN K57C	7	4.00	93	I		286,000	2,002,000	
9	Trần Thị Thu Hà	1224010061	Kế toán DN K57C	7	4.00	88	I		286,000	2,002,000	
10	Đỗ Thu Hằng	1224010073	Kế toán DN K57D	7	4.00	95	I		286,000	2,002,000	
11	Đặng Thị Ánh	1224010355	Kế toán DN K57D	7	4.00	86	I		286,000	2,002,000	
12	Phạm Thị Thu Hiền	1224010088	Kế toán DN K57D	7	4.00	84	I		286,000	2,002,000	
13	Trần Thị Nương	1224010212	Quản trị KD K57A	7	4.00	90	I		286,000	2,002,000	
14	Hoàng Trung Quân	1224010228	Quản trị KD K57A	7	4.00	92	I		286,000	2,002,000	
15	Trần Thị Như Huế	1224010113	Quản trị KD K57A	7	4.00	92	I		286,000	2,002,000	
16	Đỗ Thị Hinh	1224010090	Quản trị KD K57B	7	4.00	90	I		286,000	2,002,000	

ST T	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền	Ký nh
							I	II			
17	Trương Phạm Phương Anh	1224010014	Quản trị KD K57B	7	4.00	90	I		286,000	2,002,000	
18	Nguyễn Thị Lan Anh	1224010009	Quản trị KD K57C	7	4.00	90	I		286,000	2,002,000	
19	Phạm Thị Bích	1224010020	Quản trị KD K57C	7	4.00	92	I		286,000	2,002,000	
20	Nguyễn Thị Hương	1334010153	Quản trị KD K57C	7	4.00	86	I		286,000	2,002,000	
21	Đỗ Thị Hà	1324010072	Kế toán DN K58A	17	3.91	91	I		286,000	4,862,000	
22	Lê Thị Vân	1324010755	Kế toán DN K58A	15	3.90	91	I		286,000	4,290,000	
23	Nguyễn Thị Ái Liên	1324010148	Kế toán DN K58A	17	3.88	95	I		286,000	4,862,000	
24	Phạm Thị Nhung	1324010627	Kế toán DN K58B	21	3.98	90	I		286,000	6,006,000	
25	Đinh Thị Thu Hiền	1324010488	Kế toán DN K58B	19	3.95	90	I		286,000	5,434,000	
26	Phạm Thị Nhù	1324010210	Kế toán DN K58B	15	3.90	90	I		286,000	4,290,000	
27	Hoàng Thị Ngát	1324010596	Kế toán DN K58C	15	4.00	90	I		286,000	4,290,000	
28	Lại Thị Thủy Ngân	1324010598	Kế toán DN K58C	15	3.87	81	I		286,000	4,290,000	
29	Hồ Thị Liễu	1324010150	Kế toán DN K58C	17	3.85	87	I		286,000	4,862,000	
30	Tạ Thị Thùy Dung	1324010047	Kế toán DN K58D	15	3.97	90	I		286,000	4,290,000	
31	Dương thị thủy Hằng	1324010086	Kế toán DN K58D	17	3.88	90	I		286,000	4,862,000	
32	Bùi Thị Thành Huế	1324010113	Kế toán DN K58D	15	3.87	85	I		286,000	4,290,000	
33	Trịnh Hà Thanh	1324010253	Kế toán DN K58G	17	3.97	92	I		286,000	4,862,000	
34	Bùi Thị Nhung	1324010619	Kế toán DN K58G	19	3.92	84	I		286,000	5,434,000	
35	Phạm Thị Thơ	1324010694	Kế toán DN K58G	15	3.87	81	I		286,000	4,290,000	

ST T	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền	Ký nh
							I	II			
36	Nguyễn Thị Trang	1324010727	Quản trị KD K58A	19	3.69	90	I		286,000	5,434,000	
37	Đỗ Công Hậu	1324010093	Quản trị KD K58A	16	3.65	92	I		286,000	4,576,000	
38	Nguyễn Thị Thảo	1324010260	Quản trị KD K58A	19	3.55	88	I		286,000	5,434,000	
39	Nguyễn Thị Hoa Hồng	1324010515	Quản trị KD K58B	19	3.78	95	I		286,000	5,434,000	
40	Nguyễn Thị Yến	1324010351	Quản trị KD K58B	15	3.78	94	I		286,000	4,290,000	
41	Trần Thị Bích	1324010129	Quản trị KD K58B	16	3.56	80	I		286,000	4,576,000	
42	Nguyễn Thị Thảo	1324010262	Quản trị KD K58C	18	3.64	85	I		286,000	5,148,000	
43	Hồ Thị Thúy Hằng	13240101479	Quản trị KD K58C	20	3.41	82	I		286,000	5,720,000	
44	Đặng Thị Hương	1324010129	Quản trị KD K58C	16	3.41	81	I		286,000	4,576,000	
45	Nguyễn Thị Thu	1424010180	Kế toán DN K59A	16	3.81	85	I		286,000	4,576,000	
46	Mai Thị Thùy	1424010558	Kế toán DN 59A	16	3.67	85	I		286,000	4,576,000	
47	Đỗ Thanh Hương	1424010220	Kế toán DN 59A	19	3.58	82	I		286,000	5,434,000	
48	Phạm Thị Bích Ngọc	1424010464	Kế toán DN K59B	14	3.78	85	I		286,000	4,004,000	
49	Phạm Thị Chính	1424010253	Kế toán DN K59B	18	3.83	86	I		286,000	5,148,000	
50	Vũ Thị Nhung	1424010147	Kế toán DN K59B	16	3.69	81	I		286,000	4,576,000	
51	Mai Thanh Huyền	1421040429	Kế toán DN K59C	16	3.78	89	I		286,000	4,576,000	
52	Dương Thị Nhung	1424010479	Kế toán DN K59C	18	3.67	82	I		286,000	5,148,000	
53	Ngô Thị Thảo	1424010179	Kế toán DN K59C	19	3.58	81	I		286,000	5,434,000	
54	Phạm Thị Mai Thanh	1424010526	Kế toán DN K59D	15	4.00	81	I		286,000	4,290,000	
55	Lữ Thị An Bình	1421050285	Kế toán DN K59D	17	3.71	85	I		286,000	4,862,000	

ST T	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền	Ký nh
							I	II			
56	Đinh Thị Thùy	1424010412	Kế toán DN K59D	18	3.71	81	I		286,000	5,148,000	
57	Lê Thị	1424010111	Kế toán TCC K59	16	3.59	82	I		286,000	4,576,000	
58	Lê Hồng	1424010182	Kế toán TCC K59	18	3.47	82	I		286,000	5,148,000	
59	Đỗ Thị	1424010045	Kế toán TCC K59	19	3.39	86	I		286,000	5,434,000	
60	Nguyễn Thị	1424010634	Quản trị KD 59A	16	3.75	92	I		286,000	4,576,000	
61	Nguyễn Thị Thu	1424010198	Quản trị KD 59A	19	3.71	85	I		286,000	5,434,000	
62	Nguyễn Thị Sao	1421050124	Quản trị KD 59A	16	3.63	82	I		286,000	4,576,000	
63	Trần Thị Lan	1424010387	Quản trị KD 59B	17	4.00	85	I		286,000	4,862,000	
64	Đào Duy	1424010546	Quản trị KD 59B	22	3.66	83	I		286,000	6,292,000	
65	Lê Thùy	1424010273	Quản trị KD 59B	20	3.35	78		II	220,000	4,400,000	
66	Lại Thị Hồng	1424010143	Quản trị KD 59C	18	3.75	81	I		286,000	5,148,000	
67	Đinh Xuân	1424010123	Quản trị KD 59C	17	3.80	92	I		286,000	4,862,000	
68	Nguyễn Thị Tuyết	1424010120	Quản trị KD 59C	20	3.43	83	I		286,000	5,720,000	
69	Hoàng Thu	1524010247	Kế toán DN K60A	16	3.22	82	I		286,000	4,576,000	
70	Trần Thị	1524010322	Kế toán DN K60A	15	3.03	82		II	220,000	3,300,000	
71	Hoàng Thị	1524010315	Kế toán DN K60B	16	3.00	75		II	220,000	3,520,000	
72	Trần Thị	1524010327	Kế toán DN K60B	14	2.68	75		II	220,000	3,080,000	
73	Nguyễn Thị Hà	1524010299	Kế toán DN K60C	16	3.47	82	I		286,000	4,576,000	
74	Lê Thị	1524010307	Kế toán DN K60C	15	3.27	87	I		286,000	4,290,000	
75	Vũ Thị Vân	1524010369	Quản trị KD K60B	16	3.25	75		II	220,000	3,520,000	

ST T	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1 tín chỉ (tính theo tiền/1 tháng)	Số tiền	Ký nh
							I	II			
76	Nguyễn Thị Hương	1524010440	Quản trị DN Mỏ K60	16	3.13	75		II	220,000		
77	Phạm Doãn Huy	1524010446	Quản trị DN Mỏ K60	16	2.93	75		II	220,000		
78	Nguyễn Thị Lan Phương	1524010065	Quản trị DN Dầu K60	15	2.73	75		II	220,000		
79	Hoàng Thị Việt Trinh	1414010080	Cao đẳng KT K59	16	3.50	82	I		220,000		
80	Vũ Thị Bích Ngọc	1414010055	Cao đẳng KT K59	16	3.22	82	I		286,000		
81	Nguyễn Thị Quyên	1534010026	Liên thông kế toán K60	20	3.48	85	I		286,000		
82	Nguyễn Thị Thương	1534010031	Liên thông kế toán K60	20	3.55	83	I		286,000		
Tổng cộng:									286,000		

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi ba đồng

Duyệt của BCH



Phòng Tài vụ

Ph. T. Tài Vụ

Phòng Công tác sinh viên

BCN Khoa

TS. Nguyễn Duy Lạc

Số: 1922/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 01 suất học bổng khuyến khích học tập loại 2 của học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên Đoàn Thị Hiền - MSSV: 1524010224, lớp Kế toán doanh nghiệp B K60 có điểm TBC HT: 3.22; Điểm RL: 80; số tín chỉ: 16 TC.

Số tiền học bổng là: 4.576.000đ (Bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Lý do: Kết quả phúc khảo môn thi học kỳ 2 năm học 2015- 2016 của sinh viên tăng.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Tham*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

Số: **1687** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016
cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 109 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là **377.630.000 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).**

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Tham*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Khoa Trắc địa BD & QLDD;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số: 4682/QĐ-MĐC ngày 19...tháng 09...năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ-Địa chất)

STT	Họ và đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đăng ký trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ(số tiền/1 tháng)	Số tiền	Ghi chú
								Loại 1	Loại 2			
1	Đặng Thị	Hiền	1311030037	CCTDĐ58	7	4.00	79		2	220,000	1,540,000	
2	Phạm Thị Thu	Hiền	1311030037	CCTDĐ58	7	3.00	82		2	220,000	1,540,000	
3	Vũ Thị	Mai	1311030076	CCTDĐ58	7	3.00	79		2	220,000	1,540,000	
4	Lê Văn	Nghĩa	1311030085	CCTDĐ58	7	3.00	79		2	220,000	1,540,000	
5	Phạm Thành	Nam	1431030023	LCTDĐ59	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
6	Phạm Văn	Cường	1431030006	LCTDĐ59	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
7	Nguyễn Thị	Vinh	1431030041	LCTDĐ59	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
8	Lương Đức	Thuộc	1431030038	LCTDĐ59	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
9	Lộc Hồng	Quán	1431030027	LCTDĐ59	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
10	Lâm Thị	Dung	1431030007	LCTDĐ59	7	4.00	78		2	220,000	1,540,000	
11	Vũ Thị	Thơm	1121030172	Bản đồ K56	7	4.00	78		2	220,000	1,540,000	
12	Nguyễn Xuân	Trường	1121030192	Bản đồ K56	7	4.00	80	1		286,000	2,002,000	
13	Vũ Thị Minh	Huyền	1121030307	Địa chính K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
14	Ngô Thị	Liên	1121030331	Địa chính K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
15	Nguyễn Thiện	Khoa	1121030217	Địa chính K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
16	Đào Thị Thúy	Vân	1121030206	Địa chính K56	7	4.00	85	1		286,000	2,002,000	
17	Nguyễn Hữu	Tuấn	1121030200	Trắc địa AK56	7	4.00	84	1		286,000	2,002,000	
18	Trương Công	Bách	1121030232	Trắc địa AK56	7	4.00	82	1		286,000	2,002,000	
19	Vũ Thế	Long	1121050136	Trắc địa AK56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
20	Lê Xuân	Hội	1121030077	Trắc địa AK56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
21	Hoàng Thị Thúy	Lan	1121030322	Trắc địa AK56	7	4.00	82	1		286,000	2,002,000	
22	Dương Việt	Dư	1121050173	Trắc địa AK56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
23	Nguyễn Hải	Thức	1121030415	Trắc địa B K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
24	Phạm Văn	Nguyễn	1121030125	Trắc địa B K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
25	Nguyễn Thanh	Tùng	1121030441	Trắc địa B K56	7	4.00	81	1		286,000	2,002,000	
26	Phạm Thị	Hiền	1121050039	Trắc địa B K56	7	4.00	90	1		286,000	2,002,000	
27	Nguyễn Đoàn	Dương	1121030257	Trắc địa C K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
28	Lê Ngọc	Lanh	1121030325	Trắc địa C K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000	
29	Nguyễn Đình	Sử	1121030148	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	92	1		286,000	2,002,000	
30	Trần Xuân	Hà	1121030269	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	78		2	220,000	1,540,000	
31	Hoàng Tiến	Dũng	1121030248	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	82	1		286,000	2,002,000	
32	Nguyễn Văn	Thông	1121030171	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	82	1		286,000	2,002,000	

gph

33	Đào Văn	Chắc	1121030238	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	87	1		286,000	2,002,000
34	Nguyễn Quang	Nam	1121030122	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	80	1		286,000	2,002,000
35	Nguyễn Xuân	Đĩnh	1121030044	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	75		2	220,000	1,540,000
36	Đỗ Văn	Hiệp	1121030066	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	79		2	220,000	1,540,000
37	Đào Trọng	Hiệu	1121030070	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	82	1		286,000	2,002,000
38	Trần Xuân	Hùng	1121030081	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	76		2	220,000	1,540,000
39	Ngô Văn	Tuyển	1121030202	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	72		2	220,000	1,540,000
40	Nguyễn Bá	Chung	1121030242	Trắc địa Mỏ K56	7	4.00	79		2	286,000	2,002,000
41	Nguyễn Quốc	Sư	1121030149	DCITGIS56	7	4.00	81	1		286,000	2,002,000
42	Nguyễn Mạnh	Hải	1221030045	DCITBBD57	17	3.94	95	1		286,000	4,862,000
43	Trần Thị	Hương	1221030286	DCITBBD57	16	3.94	95	1		286,000	4,576,000
44	Đào Duy	Bảo	1221030248	DCITDDC57	16	3.91	91	1		286,000	4,576,000
45	Lê Huy	Văn	1221030481	DCITD57A	17	4.00	88	1		286,000	4,862,000
46	Nguyễn Năng	Hùng	1221030301	DCITD57A	17	3.94	95	1		286,000	4,862,000
47	Phan Đức	Thịnh	1221030146	DCITD57B	14	4.00	81	1		286,000	4,004,000
48	Đang Thị	Linh	1221030088	DCITD57B	15	4.00	88	1		286,000	4,290,000
49	Phạm Thị Thanh	Huyền	1221030077	DCITD57B	16	4.00	88	1		286,000	4,576,000
50	Nguyễn Phi	Thắng	1221030425	DCITD57B	14	4.00	93	1		286,000	4,004,000
51	Phạm Thị Thanh	Hà	1221030040	DCITD57B	15	4.00	85	1		286,000	4,290,000
52	Nguyễn Thị	Dương	1221030029	DCITD57B	16	3.94	95	1		286,000	4,576,000
53	Phạm Thị	Linh	1221030090	DCITD57C	16	4.00	92	1		286,000	4,576,000
54	Hoàng Hoài	Trang	1221030169	DCITD57C	16	4.00	90	1		286,000	4,576,000
55	Bùi Đăng	Dũng	1221030023	DCITD57	20	4.00	88	1		286,000	5,720,000
56	Bùi Công	Hành	1221030047	DCITD57	18	3.99	93	1		286,000	5,148,000
57	Phan Thế	Anh	1321030009	DCITD57	14	3.86	92	1		286,000	4,004,000
58	Nguyễn Đăng Quang	Huy	1321030097	DCITD57	14	3.85	95	1		286,000	4,004,000
59	Trần Thị	Ngát	1321030163	DCITD58	16	4.00	90	1		286,000	4,576,000
60	Nguyễn Đức	Khoa	1321030655	DCITD58	16	3.69	81	1		286,000	4,576,000
61	Lê Hải	Yến	1321030267	DCITD58	17	3.69	92	1		286,000	4,862,000
62	Vũ Thị Thu	Hà	1321030061	DCITD58A	15	3.93	85	1		286,000	4,290,000
63	Bùi Thị	Phượng	1321030179	DCITD58A	18	3.89	85	1		286,000	5,148,000
64	Nghiêm Thị	Trang	1321030901	DCITD58A	16	3.88	85	1		286,000	4,576,000
65	Hoàng Kim	Anh	1321030404	DCITD58A	16	3.88	81	1		286,000	4,576,000
66	Lê Thị	Ngân	1321030743	DCITD58A	21	3.81	85	1		286,000	6,006,000
67	Nguyễn Thị	Linh	1321030683	DCITD58A	16	3.81	81	1		286,000	4,576,000
68	Nguyễn Doãn	Lộc	1321030133	DCITD58A	21	3.76	84	1		286,000	6,006,000
69	Dương Thị	Giang	1321030051	DCITD58A	18	3.72	89	1		286,000	5,148,000
70	Ngô Thị	Mai	1321030140	DCITD58B	20	3.90	81	1		286,000	5,720,000

71	Lê Thị Hiền	Thảo	1321030847	DCTDDC58B	14	3.86	88	1	286,000	4,004,000
72	Bùi Thị	Thảo	1321030843	DCTDDC58B	17	3.76	81	1	286,000	4,862,000
73	Nguyễn Thị	Hằng	1321030071	DCTDDC58B	14	3.75	81	1	286,000	4,004,000
74	Trần Thị	Thúy	1321030229	DCTDDC58B	20	3.75	81	1	286,000	5,720,000
75	Nguyễn Công	Phong	1321030177	DCTDDC58B	16	3.72	84	1	286,000	4,576,000
76	Trần Thị Thanh	Thùy	1321030876	DCTDDC58B	16	3.69	78	2	220,000	3,520,000
77	Nguyễn Thị Hải	Yến	1321030268	DCTDDC58B	21	3.67	79	2	220,000	4,620,000
78	Nguyễn Thị	Hằng	1321030072	DCTDDC58A	14	3.82	81	1	286,000	4,004,000
79	Trần Thị Nguyệt	Nga	1321030162	DCTDDC58A	16	3.75	81	1	286,000	4,576,000
80	Bùi Thị	Xuân	1321030266	DCTDDC58A	18	3.72	81	1	286,000	5,148,000
81	Nguyễn Thị Hà	Thu	1421030195	DCTDAV59	18	3.61	88	1	286,000	5,148,000
82	Phạm Lệ	Thảo	1421030185	DCTDAV59	18	3.52	85	1	286,000	5,148,000
83	Đỗ Thị Lan	Anh	1421030002	DCTDBD59	20	3.95	92	1	286,000	5,720,000
84	Nguyễn Xuân	Phú	1421030152	DCTDBD59	17	3.62	81	1	286,000	4,862,000
85	Vũ Anh	Tuấn	1421030614	DCTDBD59	19	3.55	78	2	220,000	4,180,000
86	Mai Quý	Thắng	1421030188	DCTDDC59A	18	3.69	81	1	286,000	5,148,000
87	Vũ Quang	Hiếu	1421030072	DCTDDC59A	16	3.47	78	2	220,000	3,520,000
88	Nguyễn Văn	Mến	1421030456	DCTDDC59A	17	3.53	83	1	286,000	4,862,000
89	Nguyễn Duy	Anh	1421030004	DCTDDC59B	16	3.93	90	1	286,000	4,576,000
90	Nguyễn Đình	Dương	1421030038	DCTDDC59B	18	3.75	85	1	286,000	5,148,000
91	Phạm Vũ	Tiến	1421030205	DCTDDC59B	16	3.69	81	1	286,000	4,576,000
92	Phạm Thị Thùy	Linh	1421030431	DCTDDC59B	19	3.50	83	1	286,000	5,434,000
93	Lê Thị	Huyền	1421030390	DCTDDC59B	14	3.50	83	1	286,000	4,004,000
94	Nguyễn Văn	Nghĩa	1421030140	DCTDDC59A	18	3.75	81	1	286,000	5,148,000
95	Lê Thiện	Tươi	1421030627	DCTDDC59A	22	3.59	78	2	220,000	4,840,000
96	Lê Văn	Đổng	1421030048	DCTDDC59B	17	3.71	86	1	286,000	4,862,000
97	Nguyễn Đức	Thuân	1421030197	DCTDDC59B	18	3.53	73	2	220,000	3,960,000
98	Nguyễn Văn	Cường	1421050030	DCTDDC59B	14	3.46	89	1	286,000	4,004,000
99	Nguyễn Thị	Tâm	1421030538	DCTDDC59B	21	3.55	78	2	220,000	4,620,000
100	Hoàng Văn	Chiêu	1411030005	CCTDDC59	18	2.56	75	2	220,000	3,960,000
101	Nguyễn Văn	Huy	1521030085	DCTDDC60	14	2.64	72	2	220,000	3,080,000
102	Nguyễn Thanh	Hải	1521030067	DCTDDC60	14	2.50	79	2	220,000	3,080,000
103	Nguyễn Đình	Đức	1521030470	DCTDBD60	14	2.86	75	2	220,000	3,080,000
104	Phạm Văn	Việt	1521030346	DCTDBD60	14	2.75	75	2	220,000	3,080,000
105	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	1521030079	DCTDBD60	14	2.54	71	2	220,000	3,080,000
106	Đoàn Phương	Anh	1531030003	LCTDDC60	14	4.00	86	1	286,000	4,004,000
107	Nguyễn Khánh	Hùng	1531030020	LCTDDC60	15	3.97	88	1	286,000	4,290,000
108	Bùi Thị	Địu	1531030008	LCTDDC60	14	3.71	88	1	286,000	4,004,000

109	Phan Huy	Triển	1531030057	LCTDTD60	14	3.79	81	1	286,000	4,004,000	377,630,000
Tổng số											

Bảng chữ:

Ba trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng chẵn

Duyệt của BGH



Phòng Tài vụ

[Signature]
Ph. T. Tâm Tâm

Phòng CTSV

[Signature]

Ban chủ nhiệm Khoa

[Signature]
Nguyễn Văn Sáng

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2016

Người lập danh sách

[Signature]
Nguyễn Phú Hà



Số: 1922/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 01 suất học bổng khuyến khích học tập loại 2 của học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên Đoàn Thị Hiền - MSSV: 1524010224, lớp Kế toán doanh nghiệp B K60 có điểm TBC HT: 3.22; Điểm RL: 80; số tín chỉ: 16 TC.

Số tiền học bổng là: 4.576.000đ (Bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Lý do: Kết quả phúc khảo môn thi học kỳ 2 năm học 2015- 2016 của sinh viên tăng.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Chấn*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MĐC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

ST T	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền	Ký nhận
							I	II			
1	Đoàn Thị Hiền	1524010224	Kế toán DN K60B	16	3.22	80		II	286,000	4,576,000	4,576,000
Tổng cộng:										4,576,000	

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2016

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

BCN Khoa

Người lập danh sách



Nguyễn Xuân Thanh

1

Nguyễn Thị Thu Dung

TS. Nguyễn Duy Lạc

Nguyễn Thị Thu Dung

Số: 1746/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Vũng Tàu**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 37 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của sinh viên Vũng Tàu là 133.650.000 đồng (*Một trăm ba mươi ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Thính*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Cơ sở đào tạo Vũng Tàu;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV (Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VÙNG TÀU ĐÈ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016
 (Kèm theo quyết định số.../QĐ-MĐC ngày... tháng... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1121011004	Vũ Ngọc Anh	DCCDITD56VT	7	4.00	93	1		286,000	2,002,000	
2	1121011043	Nguyễn Hoàng Nam	DCCDITD56VT	7	4.00	91	1		286,000	2,002,000	
3	1121011006	Lê Quý Thiên Ân	DCCDITD56VT	7	4.00	88		2	220,000	1,540,000	
4	1121011010	Lê Diệp Toàn	DCCDITD56VT	7	4.00	88		2	220,000	1,540,000	
5	1121011065	Nguyễn Sông Việt	DCCDITD56VT	7	4.00	88		2	220,000	1,540,000	
6	1121011078	Huỳnh Văn Toàn	DCCDITD56VT	7	4.00	88		2	220,000	1,540,000	
7	1121011068	Chu Văn Anh	DCDKTB56VT	7	4.00	92	1		286,000	2,002,000	
8	1121011005	Đinh Thị Quỳnh	DCDKTB56VT	7	4.00	89		2	220,000	1,540,000	
9	1221011114	Nguyễn Tắt Trung	DCCDITD57VT	16	3.69	91	1		286,000	4,576,000	
10	1221011097	Đào Trung Thành	DCCDITD57VT	16	3.50	80	1		286,000	4,576,000	
11	1221011077	Nguyễn Tuấn Thiên	DCDKKK57VT	16	3.81	94	1		286,000	4,576,000	
12	1221011200	Phạm Văn Hùng	DCDKKK57VT	16	3.63	80	1		286,000	4,576,000	
13	1221011177	Nguyễn Dương Hòe	DCDKKK57VT	16	3.56	85	1		286,000	4,576,000	
14	1221011045	Đỗ Văn Lợi	DCDKKK57VT	16	3.50	90	1		286,000	4,576,000	
15	1221011181	Vũ Thị Lan	DCDKTB57VT	16	3.81	91	1		286,000	4,576,000	
16	1321011086	Nguyễn Minh Phúc	DCDKKK58VT	14	3.46	81	1		286,000	4,004,000	
17	1321011018	Trần Văn Đạt	DCDKKK58VT	14	3.29	81	1		286,000	4,004,000	
18	1321011078	Ninh Văn Khánh Nam	DCDKKK58VT	14	3.21	81	1		286,000	4,004,000	
19	1321011106	Nguyễn Đoàn Bá Trí	DCDKLD58VT	13	3.27	80	1		286,000	3,718,000	
20	1421011226	Trần Thị Tuyết Mai	DCCDITD59VT	17	3.29	80	1		286,000	4,862,000	
21	1421011220	Phạm Thị Lữ	DCCDITD59VT	17	3.06	75		2	220,000	3,740,000	
22	1421011114	Nguyễn Hữu Hạnh	DCDKKK59VT	16	3.91	93	1		286,000	4,576,000	
23	1421011286	Mai Anh Quốc	DCDKKK59VT	16	3.56	71		2	220,000	3,520,000	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HLB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
24	1421011056	Trần Văn Duẩn	DCDKKK59VT	16	3.13	77		2	220,000	3,520,000	
25	1421011145	Nguyễn Mạnh Hùng	DCDKLD59VT	18	3.50	87	1		286,000	5,148,000	
26	1421011153	Nguyễn Đăng Vũ Huy	DCDKLD59VT	18	3.39	87	1		286,000	5,148,000	
27	1421011430	Phan Thị Hồng Vy	DCDKLD59VT	18	3.31	89	1		286,000	5,148,000	
28	1421011181	Phạm Vinh Khoa	DCDKLD59VT	18	3.28	79		2	220,000	3,960,000	
29	1421011394	Nguyễn Thị Thanh Tú	DCDKLD59VT	18	3.28	79		2	220,000	3,960,000	
30	1421011134	Bùi Thị Hoan	DCDKLD59VT	18	3.19	77		2	220,000	3,960,000	
31	1421011201	Lê Thị Kim Linh	DCDKLD59VT	18	3.19	85		2	220,000	3,960,000	
32	1421011315	Vũ Văn Thành	DCDKLD59VT	18	3.17	85		2	220,000	3,960,000	
33	1421011243	Đậu Thị Nga	DCDKLD59VT	18	3.06	82		2	220,000	3,960,000	
34	1421011369	Lê Thị Huyền Trang	DCMOKT59VT	16	3.44	78		2	220,000	3,520,000	
35	1521011056	Trần Thị Xuân	K60A(VT)	14	3.00	78		2	220,000	3,080,000	
36	1521011136	Phan Thái Hà	K60B(VT)	14	3.11	80		2	220,000	3,080,000	
37	1521011112	Lê Minh Chiến	K60B(VT)	14	2.57	86		2	220,000	3,080,000	
Tổng cộng										133,650,000	

Số tiền (bằng chữ): Một trăm ba mươi ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng.

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2016

Người lập danh sách

Nguyễn Thu Hà

Số: 1785 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Vũng Tàu**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 01 suất học bổng khuyến khích học tập loại 1 và 01 suất học bổng chuyển từ loại 2 sang loại 1 của học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho 02 sinh viên tại cơ sở đào tạo Vũng Tàu có tên sau:

1. Lê Ngọc Hùng - Lớp Lọc hóa dầu K58 VT có điểm TBC HT: 3.23; Điểm RL: 83; số tín chỉ: 13 TC; số tiền học bổng là: 3.718.000đ

2. Vũ Văn Thành - Lớp Lọc hóa dầu K59 VT có điểm TBC: 3.28; Điểm RL: 85; số tín chỉ: 18; số tiền học bổng cấp bổ sung từ loại 2 chuyển sang loại 1 là: 1.188.000đ.

Tổng cộng: 4.906.000đ (Bốn triệu chín trăm linh sáu nghìn đồng).

Lý do: Cán bộ quản lý sinh viên cơ sở Vũng Tàu vào thiếu điểm rèn luyện của sinh viên và sinh viên phúc khảo được tăng điểm.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Phụ*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Cơ sở đào tạo Vũng Tàu;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).



PGS.TS Trần Xuân Trường

Số: 1962 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Vũng Tàu**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 01 suất học bổng khuyến khích học tập loại 1 của học kỳ II năm học 2015 - 2016 cho sinh viên Hoàng Thị Hòa - MSSV: 1221011217, lớp Máy và Thiết bị Dầu khí K57 có điểm TBC HT: 3.56; Điểm RL: 81; số tín chỉ: 16 TC.

Tổng tiền: 4.576.000đ (Bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Lý do: Kết quả phúc khảo môn thi học kỳ 2 năm học 2015- 2016 của sinh viên tăng.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Phản*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường